

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG NĂM 2017

Số 85-87 đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Số điện thoại: (0297) 863 491

Website: www.kigimex.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017





Ấm no cùng gạo Việt

MỤC LỤC

01

02

03

01

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát
Quá trình hình thành và phát triển
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
Mô hình quản trị và bộ máy quản lý
Định hướng phát triển
Các rủi ro

23

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
Tổ chức và nhân sự
Tình hình đầu tư
Tình hình tài chính
Cơ cấu cổ đông
Báo cáo phát triển bền vững

41

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Tình hình tài chính
Những cải tiến trong năm
Kế hoạch phát triển trong tương lai
Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

04

53

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Về các mặt hoạt động của Công ty

Về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

05

59

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích

06

75

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán viên

Báo cáo tài chính kiểm toán




THÔNG TIN CHUNG



- THÔNG TIN KHÁI QUÁT
- QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN
- NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH
- MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ
- ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN
- CÁC RỦI RO

THÔNG TIN KHÁI QUÁT



| | |
|-----------------------------|--|
| Tên giao dịch | CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG |
| Tên tiếng Anh | KIEN GIANG IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY |
| Tên viết tắt | KIGIMEX |
| Trụ sở chính | Số 85-87 đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang |
| Vốn điều lệ đăng ký | 254.300.000.000 đồng |
| Vốn điều lệ thực góp | 254.300.000.000 đồng |
| Giấy CNĐKKD | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2005 và thay đổi lần thứ 19 ngày 01 tháng 07 năm 2016 |
| Điện thoại | (0297) 3863491 |
| Fax | (0297) 3862309 |
| Website | www.kigimex.com.vn |
| Mã chứng khoán | KGM |
| Logo Công ty |  |



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1975

- Năm 1975, tiền thân của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang là Công ty Xuất nhập cảng Nam Hải thành lập từ năm 1975, trực thuộc Công ty Xuất nhập cảng miền Tây, văn phòng chính đặt tại Cần Thơ.
- Năm 1976 Công ty được đổi tên thành Công ty Ngoại thương Kiên Giang trực thuộc UBND tỉnh Kiên Giang

1981

-

1092

- Năm 1981 Công ty được đổi tên thành Công ty Liên hợp Xuất khẩu Kiên Giang.
- Năm 1982 Công ty được đổi tên thành Liên hiệp Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Lúc đó, có các Công ty trực thuộc là Công ty Xuất nhập khẩu rau quả, Công ty dầu thực vật, Cửa hàng Kiều hổi, Công ty Nông sản Thực phẩm Xuất khẩu, Nhà máy đông lạnh khóm, Xí nghiệp đông lạnh Thủy sản Xuất khẩu (XN I), Đội tàu Sông Kiên.

1988

-

1992

- Đến năm 1988, Công ty được đổi tên thành Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- Năm 1992, UBND tỉnh Kiên Giang ra Quyết định số 542/UB-QĐ ngày 19/08/1992 về việc thành lập Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang và hoạt động theo giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu số 4081004 do Bộ Thương mại cấp ngày 01/03/1993.

1994
-
1995

- Tháng 04 năm 1994, Công ty Lương thực Kiên Giang sáp nhập vào Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- Năm 1995, Tổng Công ty Lương thực miền Nam ra Quyết định số 071/TCT/TCLĐ – QĐ ngày 25/ 11/ 1995 về việc tiếp nhận Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang

2005
-
2016

- Ngày 31/5/2005 Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang chuyển đổi sang hình thức công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số: 123/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.
- Ngày 20/6/2016 Công ty đã được Tổng Công ty Lương thực miền Nam chấp thuận cho Công ty được tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 27/6/2016 và chính thức chuyển sang công ty cổ phần kể từ ngày 01/7/2016 theo giấy đăng ký kinh doanh số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp (thay đổi lần thứ 19).

2017

Ngày 14/09/2017, Công ty chính thức được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã Chứng khoán là KGM và số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 25.430.000 cổ phiếu.

Những thành tích đạt được trong quá trình hoạt động

Trên 40 năm thành lập và phát triển, Công ty đạt được rất nhiều thành công trên nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh được Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội và các doanh nghiệp trong và ngoài nước tín nhiệm cao, nhận được nhiều giải thưởng, thành tích xuất sắc trong kinh doanh như:

- Chủ tịch Nước phong tặng Huân chương Lao động hạng III
- Thủ tướng Chính phủ tặng Giải Bạc Chất lượng Quốc gia, Cờ Thi đua.
- Bộ Tài chính và Bộ Lao động – Thương binh & Xã hội đánh giá là Doanh nghiệp Loại 1.
- Bộ Công thương xếp hạng trong 10 Doanh nghiệp cả nước dẫn đầu về Xuất khẩu gạo và nhiều năm liền được bình chọn là Doanh nghiệp Xuất khẩu uy tín.
- Bộ Khoa học Công nghệ trao tặng giải thưởng Chất lượng Việt Nam.



Những thành tích đạt được trong quá trình hoạt động

- Bộ Y tế tặng bằng khen “Có thành tích xuất sắc trong công tác Chăm sóc sức khỏe người lao động”.
- Liên hiệp các tổ chức Khoa học – Kỹ thuật Việt Nam bình chọn Top 100 Thương hiệu Việt.
- Đạt Cúp Vàng Doanh nghiệp Xuất khẩu uy tín ngành hàng lúa gạo Việt Nam tại các kỳ tổ chức Festival lúa gạo Việt Nam.
- Đạt giải thưởng Bông lúa Vàng Việt Nam – Thương hiệu Vàng Chất lượng.
- Hàng năm, được Tổng Công ty Lương Thực miền Nam, UBND tỉnh Kiên Giang trao tặng nhiều bằng khen hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong các mặt công tác.
- Được đạt nhiều danh hiệu, giải thưởng, cờ Thi đua, bằng khen, giấy khen của các tổ chức chính trị - xã hội trao tặng trong các phong trào thi đua hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, sấy, xay xát, chế biến lương thực, cá cơm, bán lẻ lương thực...; Vận chuyển hàng hóa,...

Các mặt hàng gạo:

- Gạo chất lượng cao hạt dài: OM 6976; OM 4218; OM 2571 ...
- Gạo thơm: KDM (Khaodakmali); Jasmine; OM 4900, OM 5451 ...
- Gạo thông dụng: 5%, 10%, 15%, 20%, 25%, 100% tấm;
- Nếp, tấm, lúa, cám

* **Bao bì đóng gói:** đóng gói sản phẩm chuyên nghiệp các loại bao PP hoặc bao ghép màng BOPP, PAPE với các loại kích cỡ khác nhau từ 1 kg đến 50 kg; bao Jumbo theo yêu cầu của khách hàng.

Các mặt hàng thủy sản:

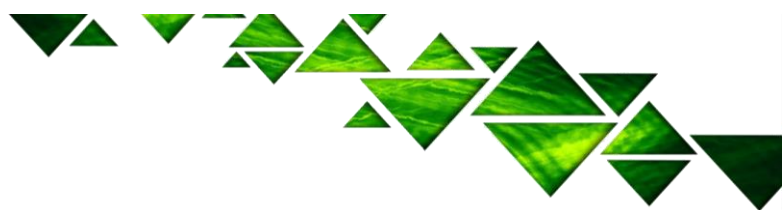
Cá Cơm khô (Cá đã luộc chín, phơi khô có thể ăn liền hoặc dùng để chế biến các món ăn khác):

- Cá Cơm khô nguyên con: *nhiều kích cỡ, từ 2 cm đến 7 cm*
- Cá cơm khô tách thịt (bỏ đầu và xương): *nhiều kích cỡ, từ 2 cm đến 5 cm*

Cá Cơm khô tẩm gia vị ăn liền (Cá Cơm tách xương sấy khô, tẩm ướp gia vị, ăn liền)

*** Bao bì đóng gói:**

- Bán buôn: Sản phẩm được đóng trong thùng Carton, có 1 lớp PE bên trong, trọng lượng tịnh từ 10 kg/thùng đến 15 kg/thùng, theo yêu cầu của khách hàng.
- Bán lẻ: Sản phẩm được đóng trong hộp nhựa thực phẩm, màng co bảo vệ, trọng lượng tịnh từ 200 gram/hộp đến 500 gram/hộp, theo yêu cầu của khách hàng. Có mặt hàng mới là cá Cơm khô tẩm gia vị ăn liền đóng túi PE 35 gram/túi (Snack).



Ngành nghề kinh doanh

Ngành hàng xăng dầu:

Công ty có 1 tổng kho xăng dầu đặt tại số 44, đường Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình – TP. Rạch Giá, được xây dựng từ năm 2002 với diện tích xây dựng 6.525 m², sức chứa hơn 4.500 m³ xăng dầu. Xí nghiệp An Bình có các hệ thống cửa hàng bán lẻ trực thuộc sau:

- Cửa hàng số 1 tại số 44, đường Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình - TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
- Cửa hàng Số 2 tại Quốc lộ 80 ấp Ranh Hặt, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Cửa hàng Số 3 tại Quốc lộ 63 ấp Kinh Làng, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.
- Cửa hàng Số 4 tại Quốc lộ 80 ấp Tà Lóc, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Cửa hàng Số 5 tại kinh Tư Ngôn, ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Hệ thống các phương tiện vận chuyển gồm 05 xe bồn với dung tích 43.000 lít và 2 tàu vận chuyển với tổng sức chứa trên 380 m³.

Công ty sẵn sàng cung cấp tận nơi với giá sỉ cho các đại lý, khách hàng là tàu đánh bắt thủy hải sản trên biển và các tổ chức, cá nhân khác trong và ngoài tỉnh.

Chuyên kinh doanh sỉ và lẻ các mặt hàng: Xăng, dầu, nhớt các loại.

Địa bàn kinh doanh:

Trụ sở chính Công ty đặt tại số 85-87, đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, có 01 chi nhánh tại TP.HCM và 07 Xí nghiệp trong địa bàn tỉnh.

- Kigimex cung cấp cho thị trường trong nước các sản phẩm gạo và cá Cơm sạch, an toàn cho sức khỏe người tiêu dùng thông qua hệ thống đại lý, cửa hàng của Kigimex và mạng lưới các siêu thị, cửa hàng tiện lợi trên toàn quốc. Ngoài ra, Kigimex cũng đã xuất khẩu gạo và cá Cơm đến các thị trường như Trung Quốc, Châu Âu, Châu Phi, Châu Úc, châu Á và nhiều quốc gia khác trên thế giới.



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Sản phẩm tiêu biểu

Cá Mai sấy khô



Cá Cơm tằm sấy khô



Cá Cơm tằm ướp gia vị



Gạo Thơm Jasmine



Gạo 5% Tằm



Gạo Thơm OM5451



Gạo thơm KDM



Gạo Hầm Trâu OM576



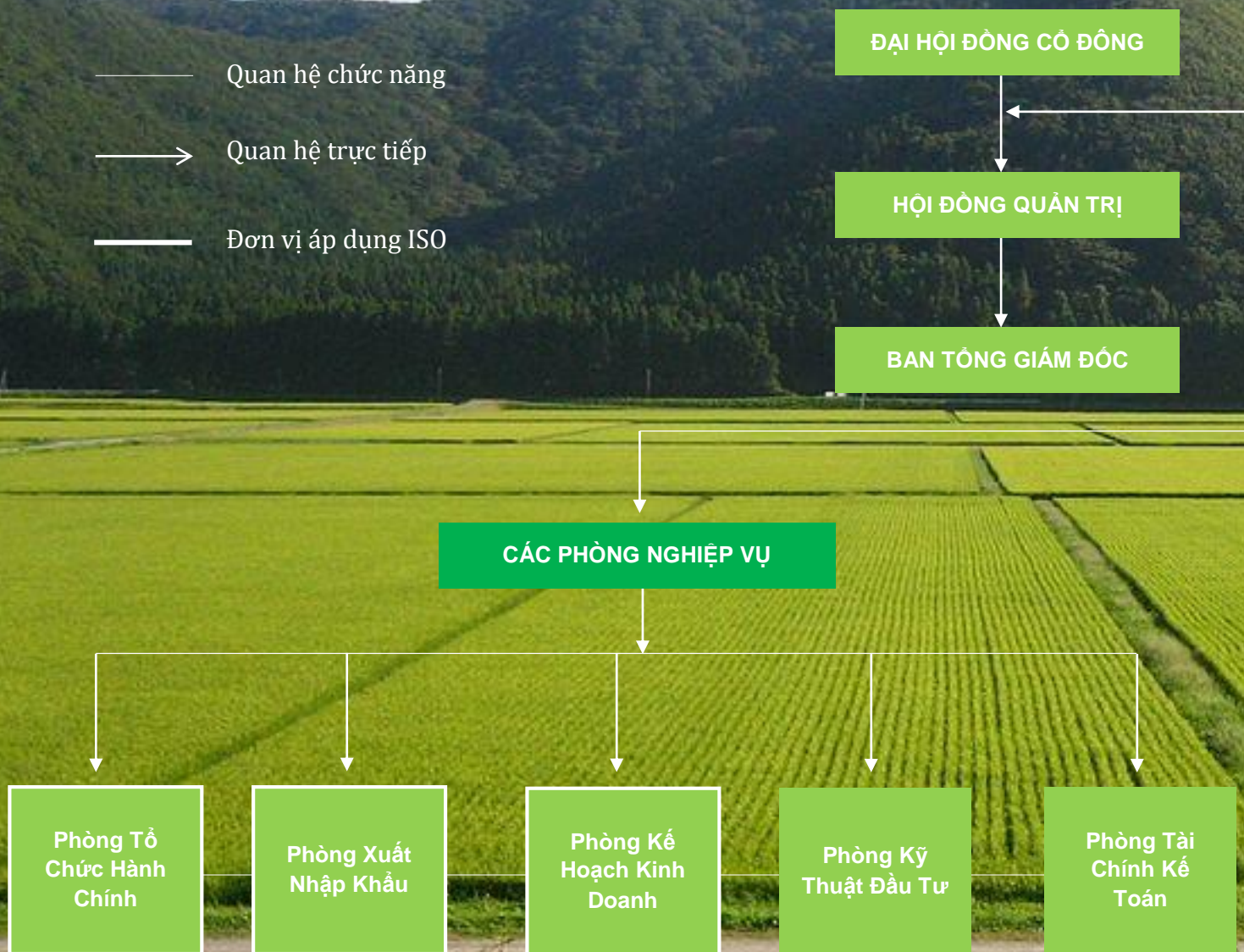
Nếp





MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

- Quan hệ chức năng
- Quan hệ trực tiếp
- Đơn vị áp dụng ISO



BAN KIỂM SOÁT

Các Công ty con, Công ty liên kết:

Công ty con: Không có

Công ty liên kết: Không có

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

XNCBLT
XK
Tân Phú

XNCBLT
XK
An Hoà

XNCBLT
XK
Vĩnh
Thắng

XNCBLT
XK
Thạnh
Hưng

XNCBLT
XK
Sơn
Thuận

XNKD
Xăng
Dầu An
Bình

XNCB
Cá Cơm
Hòn
Chông

Chi
Nhánh
Tại
TP.HCM

Các Đơn vị trực thuộc

Công ty có 08 chi nhánh đang hoạt động gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu An Bình

- Mã số chi nhánh: 1700100989 - 018
- Địa chỉ: Số 44, đường Ngô Thời Nhiệm, P.An Bình, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa

- Mã số chi nhánh: 1700100989 – 019
- Địa chỉ: Số 44, đường Ngô Thời Nhiệm, P.An Bình, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Thạnh Hưng

- Mã số chi nhánh: 1700100989 - 020
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại TP. Hồ Chí Minh

- Mã số chi nhánh: 1700100989 - 021
- Địa chỉ: Số 65, đường Dương Đình Nghệ, Phường 8, Quận 11, TP.HCM.



- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú

- Mã số chi nhánh: 1700100989 - 022
- Địa chỉ: Tập đoàn 4, ấp Tân Phú, xã Tân Hiệp B, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp Chế biến cá Cơm Hòn Chông

- Mã số chi nhánh: 1700100989 - 023
- Địa chỉ: Tổ 4, ấp Hòn Chông, xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng

- Mã chi nhánh: 1700100989 - 024
- Địa chỉ: Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận

- Mã số chi nhánh: 1700100989 - 028
- Địa chỉ: Tổ 1, ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Các Công ty con, Công ty liên kết:

Công ty con:

Không có

Công ty liên kết:

Không có

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu

- Xây dựng Công ty mạnh hơn, hiệu quả hơn trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu, sử dụng hợp lý các nguồn lực; Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, liên kết cao hơn về tài chính, công nghệ và thị trường.
- Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên gia giỏi.
- Thực hiện sắp xếp lại và thay đổi cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, tạo ra loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu, trong đó có đông đảo người lao động, để quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn, tài sản của Nhà nước, tạo động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động cho doanh nghiệp.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Liên kết đối tác chiến lược có tiềm năng về vốn, kỹ thuật, năng lực quản trị, sản phẩm và thị trường; Đồng thời đẩy mạnh liên kết nội khối tạo nhiều cơ hội, tạo nguồn lực tổng hợp để có lợi thế cạnh tranh hơn, hiệu quả hơn.
- Định hướng ngành nghề và sản phẩm: Tăng trưởng mạnh, vững chắc, tập trung phát triển các ngành nghề kinh doanh chính, tạo lợi thế cạnh tranh ở những sản phẩm dịch vụ truyền thống đã được khẳng định trên thị trường.
- Đổi mới sâu sắc quản trị doanh nghiệp; Tạo dựng và phát triển thương hiệu doanh nghiệp, văn hóa doanh nghiệp.
- Tập trung nguồn lực, phát triển ngành nghề kinh doanh chính và phát triển các loại hình dịch vụ, các loại hình kinh doanh mới. Tiếp tục đầu tư các thiết bị chuyên ngành, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ nhằm tạo ra nhiều lợi nhuận.
- Đào tạo và xây dựng một đội ngũ cán bộ, công nhân viên của Công ty có kiến thức chuyên môn nghiệp vụ giỏi, có tầm nhìn đáp ứng được mọi yêu cầu của công việc đồng thời có bản lĩnh chính trị và đạo đức lối sống tốt.
- Cùng với các tổ chức Đảng, đoàn thể chăm lo thật tốt đời sống vật chất của cán bộ công nhân viên Công ty, thực hành tiết kiệm chống lãng phí, chống tham nhũng để đưa Công ty từng bước vững mạnh hơn so với trước đây.



Ấm no cùng Gạo Việt

Các mục tiêu đối với môi trường và xã hội

Kigimex chú trọng việc cải tiến công nghệ, nâng cấp, đầu tư mới trang thiết bị để tăng hiệu quả sản xuất. Ngoài ra, tất cả các phân xưởng, nhà máy chế biến đều được đánh giá tác động môi trường, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư.

Mục tiêu đối với xã hội, cộng đồng

- Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty đặc biệt quan tâm, luôn chấp hành tốt và có những hành động thiết thực với vấn đề môi trường, xã hội và cộng đồng.
- Hoàn thiện chế độ lương thưởng, thù lao, chính sách xã hội nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Khuyến khích sự tham gia của tất cả cá nhân vào các hoạt động tình nguyện cũng như định hướng, thúc đẩy tư duy hướng tới phát triển bền vững.

Cam kết thực hiện

- Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác liên quan đến các tác động môi trường của Công ty.
- Quan tâm đời sống của công nhân viên, tổ chức các phong trào thi đua, hoạt động đoàn thể, hoạt động xã hội,...
- Phát triển đi đôi với trách nhiệm bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.
- Đầu tư vào hệ thống xử lý chất thải (khí và nước) chất lượng cao để bảo vệ môi trường sống cho sinh vật và cộng đồng dân cư xung quanh.
- Tích cực hỗ trợ và tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động tình nguyện, từ thiện tại địa phương, đóng góp vì Trường Sa, Hoàng Sa...

RỦI RO

❖ Rủi ro về kinh tế

Nền kinh tế nước ta trong năm 2017 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đang trên đà phục hồi và tăng trưởng ổn định. Hoạt động thương mại và toàn cầu hóa diễn ra sôi động ảnh hưởng tích cực đến hoạt động giao thương và sản xuất trong nước. Tuy nhiên những vấn đề còn tồn đọng trong những năm qua như chất lượng tăng trưởng kinh tế, năng suất lao động và sức cạnh tranh kém cùng với tác động từ thiên tai, bão lũ liên tiếp xảy ra trong những tháng cuối năm vừa qua là một thách thức rất lớn đối với mục tiêu tăng trưởng của cả nước.

Với mức tăng 6,81% của tổng sản phẩm trong nước (GDP) so với năm 2016 đã vượt mục tiêu đề ra 6,7% và cao hơn mức tăng trong khoảng 5 năm gần nhất. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2017 tăng 2,6% so với cùng kỳ, nằm trong hạn mức 5% Quốc hội đề ra. Tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 16,96% cho thấy có sự cải thiện tích cực trong thu nhập lãi của các ngân hàng và doanh nghiệp có khả năng hấp thụ vốn tương đối tốt. Tuy nhiên tình hình sản xuất lúa năm nay gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của thời tiết bất thường, hiện tượng lũ sớm ở Đồng bằng sông Cửu Long tác động đến tiến độ, diện tích và năng suất cây trồng.

Hoạt động kinh doanh của KGM chịu ảnh hưởng từ cung cầu thị trường, đặc biệt là tại những thị trường tiêu thụ chính như Đông Nam Á, Châu phi, Ghana, Hàn Quốc,Chỉ cần sự thay đổi về chiến lược của các quốc gia trên cũng sẽ tác động đến hoạt động kinh doanh của KGM. Vì thế KGM phân tích tình hình kinh tế để đưa ra các chiến lược cũng như định hướng phù hợp.



❖ **Rủi ro tỷ giá**

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh lương thực. Với hơn 2/3 nguồn thu của Công ty đến từ hoạt động xuất khẩu và thị trường chiến lược của Công ty chủ yếu tại các quốc gia Đông Nam Á, Châu Phi. Do đó sự biến động tỷ giá là mối quan tâm hàng đầu của Kigimex.

Kết thúc 2017, tỷ giá VND/USD ổn định khi gần như chỉ đi ngang trong 2 quý cuối năm. Theo Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia dự báo, tỷ giá sẽ tiếp tục ổn định trong năm 2018. Đây là cơ hội để KGM thực hiện triển khai các dự án, hợp đồng với các đối tác trong thời gian tới. Tuy nhiên với sự cản trở trong hoạt động kinh doanh, KGM cũng không ngừng phân tích tình hình tỷ giá để hạn chế rủi ro có thể xảy ra đối với Công ty.

❖ **Rủi ro pháp luật**

Hoạt động của KGM chịu sự ảnh hưởng của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật bảo vệ môi trường và các nghị định, thông tư có liên quan khác. Tuy nhiên hiện nay, hệ thống luật và các văn bản dưới luật của Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, bất kỳ sự thay đổi nào về các quy định liên quan và quy định đặc thù của ngành đều tác động trực tiếp đến hoạt động quản trị và kinh doanh của Công ty. Nghị định 71/2017/NĐ-CP về quản trị Công ty đã có hiệu lực từ cuối năm 2017, các bộ luật liên quan khác cũng sẽ được điều chỉnh tương ứng, đòi hỏi công ty phải có bước chuẩn bị nhằm điều chỉnh hoạt động của Công ty sao cho không vi phạm các quy định được điều chỉnh.

RỦI RO

❖ Rủi ro đặc thù

- *Rủi ro nguyên vật liệu đầu vào*

Ngành sản xuất lương thực phụ thuộc rất lớn vào nguồn nguyên liệu đầu vào khi giá vốn hàng bán chiếm đến 90% trong cơ cấu chi phí của Công ty. Nguồn nguyên vật liệu chính tạo nên doanh thu cho KGM là lúa, gạo và cá Cơm nguyên liệu. Tuy nhiên nguồn nguyên liệu này mang tính chất mùa vụ và thường xuyên biến động theo cung cầu thị trường và mùa vụ.

Để quản trị tốt nguồn nguyên liệu đầu vào, Công ty thành lập mạng lưới thu mua từ nông dân/người dân, các cơ sở sấy, xay xát, lau bóng trong khu vực và các tỉnh lân cận. Ngoài ra Công ty luôn thiết lập mối quan hệ lâu dài và uy tín với những đối tác lớn cũng như thường xuyên mở rộng mối quan hệ hợp tác với nhiều nhà cung cấp khác để có được nguồn nguyên liệu với giá hợp lý, đảm bảo nguồn cung cho thị trường.

❖ Rủi ro khác

Các rủi ro bất khả kháng như chiến tranh, thiên tai, bệnh dịch, hỏa hoạn... nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thường xuyên kiểm tra, bảo trì và đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy, tham gia mua bảo hiểm cho hàng hoá và tài sản theo đúng quy định.





❖ **Rủi ro môi trường**

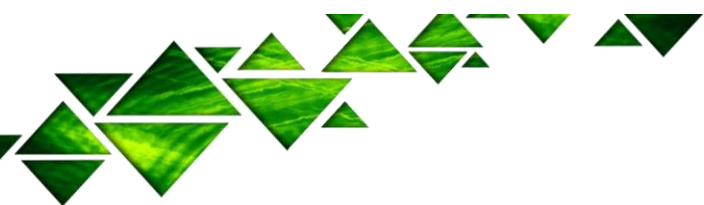
Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ, KIGIMEX luôn ý thức được trách nhiệm đối với môi trường xung quanh. Công ty luôn đảm bảo đáp ứng được những tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trong quá trình hoạt động, việc xử lý các phế phẩm, rác thải cũng như tái sử dụng, sử dụng tiết kiệm các nguồn năng lượng như thế nào để tránh gây ra ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động cũng như cộng đồng dân cư là một vấn đề được đặt lên hàng đầu.

❖ **Rủi ro đặc thù**

- ***Rủi ro cạnh tranh***

Với sự cạnh tranh gay gắt từ các quốc gia hàng đầu về xuất khẩu gạo là Thái Lan, Ấn Độ và các nước mới tham gia vào xuất khẩu gạo như Campuchia, Myanmar, Pakistan,... Cùng với hơn 100 nhà xuất khẩu gạo trong nước đang hoạt động thì đây là rủi ro đáng quan tâm của Ban lãnh đạo KIGIMEX.

Cùng với việc cải thiện chất lượng sản phẩm phù hợp và linh hoạt bám sát thị hiếu của khách hàng. KIGIMEX không ngừng nghiên cứu, mở rộng thị trường nhằm hạn chế cạnh tranh cũng như gia tăng nguồn khách hàng cho Công ty. Từ đó khẳng định được thương hiệu KIGIMEX trong lòng khách hàng.



XÍ NGHIỆP CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH THẮNG



HỆ THỐNG BĂNG TẢI XUẤT HÀNG

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NĂM



- TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
- TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ
- TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ
- TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
- CƠ CẤU CỔ ĐÔNG
- BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tình hình sản xuất kinh doanh:

Kể từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển từ hình thức Công ty TNHH MTV sang hình thức Công ty cổ phần. Do đó, số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017. Trong khi đó, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2016 được xác định trong khoảng thời gian từ 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016. Điều này làm cho các chỉ tiêu tài chính dùng để so sánh trở nên ít có ý nghĩa trong giai đoạn này.

| Chỉ tiêu | ĐVT | Thực hiện 01/07/2016- 31/12/2016 | Kế hoạch 2017 | Thực hiện 01/01/2017- 31/12/2017 | (%) TH/KH 2017 |
|----------------------|------------|--|------------------|--|----------------------|
| Tổng doanh thu | Triệu đồng | 1.803.812 | 2.786.000 | 3.207.718 | 115,14 |
| Doanh thu thuần | Triệu đồng | 1.795.534 | 2.786.000 | 3.197.059 | 114,75 |
| Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 6.323 | 15.000 | 39.196 | 261,31 |
| Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 4.986 | 12.000 | 30.431 | 253,59 |

Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

| Chỉ tiêu | Kế hoạch 2017 | Thực hiện 2017 (Quý IV) | (%) TH/KH 2017 |
|-------------------------------------|---------------|----------------------------|----------------------|
| Mua vào | | | |
| Lúa gạo, quy gạo (Tấn) | 260.000 | 274.593 | 105,61 |
| Cá cơm quy tươi (Tấn) | 1.100 | 1.388 | 126,18 |
| Xăng dầu các loại (m ³) | 20.000 | 24.911 | 124,56 |
| Bán ra | | | |
| Lúa gạo, quy gạo (Tấn) | 260.000 | 263.327 | 101,28 |
| Cá cơm quy tươi (Tấn) | 300 | 312 | 104,08 |
| Xăng dầu các loại (m ³) | 20.000 | 24.911 | 124,56 |



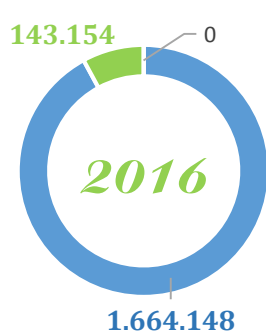
Do Công ty vừa chuyển sang hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần nên việc so sánh, đánh giá các chỉ tiêu tài chính năm nay so với các năm trước vẫn chưa được đồng nhất. Tổng kết năm 2017, Công ty đạt kết quả kinh doanh vượt kế hoạch, cụ thể lợi nhuận sau thuế đạt 30,43 tỷ đồng, vượt xa kỳ vọng đề ra khi tăng trưởng 253,59% so với kế hoạch. Sản lượng sản phẩm đều tăng trưởng tốt so với kế hoạch đề ra, cụ thể: Sản lượng gạo tăng 1,28% (Đạt 263.327 tấn), cá Cơm tăng 4,08% (312 tấn) và sản lượng xăng dầu cũng đã vượt kế hoạch 24,56% khi đạt 24.911m³.

Đạt được kết quả như trên là do sự đoàn kết quyết tâm của Ban lãnh đạo và tập thể người lao động phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; Thực hiện tốt công tác dự báo, kịp thời nắm bắt được thời cơ đồng thời tiếp tục nhận được sự ủng hộ cao của các ngân hàng thương mại và khách hàng trong và ngoài nước... Đồng thời Công ty áp dụng các chính sách quản lý chi phí hiệu quả hơn khi đơn giá chi phí trên mỗi kỳ sản phẩm đều giảm.

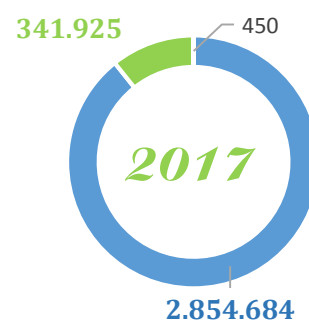
Cơ cấu doanh thu thuần

| Khoản mục | ĐVT | Năm 2016 01/07/2016- 31/12/2016 | | Năm 2017 01/01/2017-31/12/2017 | |
|----------------------------|----------|---------------------------------------|-------------|-----------------------------------|-------------|
| | | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng |
| Doanh thu bán thành phẩm | Tr. Đồng | 1.664.148 | 92,08% | 2.854.684 | 89,29% |
| Doanh thu bán hàng hóa | Tr. Đồng | 143.154 | 7,92% | 341.925 | 10,69% |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | Tr. Đồng | - | - | 450 | 0,01% |
| Tổng cộng | Tr. Đồng | 1.807.302 | 100% | 3.197.059 | 100% |

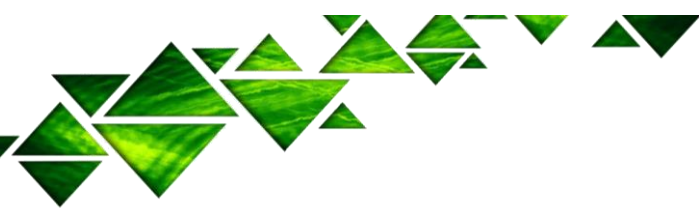
Doanh thu hoạt động năm 2017 của Công ty chủ yếu đến từ bán thành phẩm bao gồm hai mặt hàng chủ lực là gạo và cá Cơm chế biến, chiếm đến hơn 89,29% doanh thu (2.855 tỷ đồng). Doanh thu bán hàng hóa trong năm đạt 342 tỷ đồng chiếm 10,69% cơ cấu doanh thu, chủ yếu đến từ việc kinh doanh xăng dầu và cửa hàng tiện lợi. Bên cạnh đó, dù tỷ trọng trong doanh thu còn chưa đáng kể, lĩnh vực cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan cũng đang được Công ty chú trọng tăng cường phát triển. Doanh thu lĩnh vực cung cấp dịch vụ từ sấy, xay xát lúa gia công đạt mức doanh thu hơn 450 triệu đồng chiếm 0,01%..



Cơ cấu doanh thu thuần



- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Ban điều hành

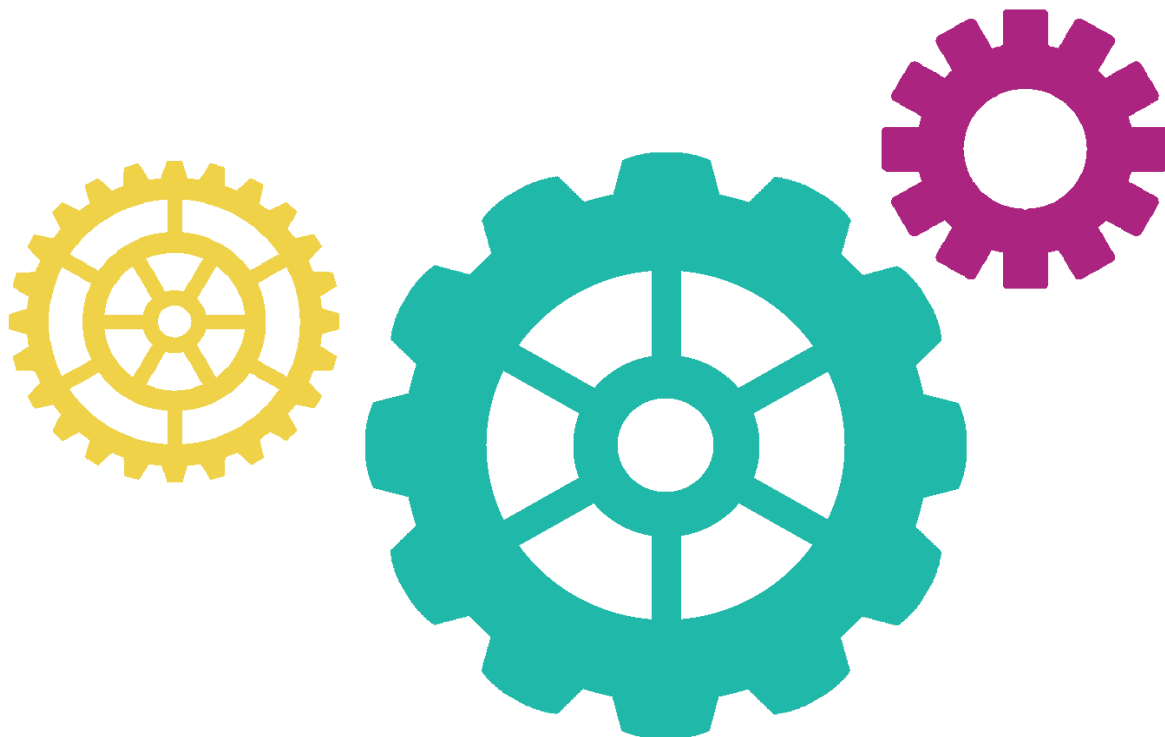
| STT | Họ và tên | Chức vụ |
|-----|---------------------------|-------------------|
| 1 | Ông Bạch Ngọc Văn | Tổng giám đốc |
| 2 | Ông Phạm Minh Trung | Phó Tổng giám đốc |
| 3 | Bà Dương Thị Thanh Nguyệt | Phó Tổng giám đốc |
| 4 | Bà Trần Thị Thu Hương | Kế toán trưởng |

Những thay đổi trong Ban điều hành

Trong năm Công ty không có sự thay đổi Ban điều hành

Sơ yếu lý lịch Ban điều hành

| Ông Bạch Ngọc Văn – Tổng giám đốc | | |
|--|---|---|
| Năm sinh | : | 28/10/1975 |
| Trình độ chuyên môn | : | Thạc sĩ Quản trị kinh doanh |
| Quá trình công tác | | |
| 1997 - 1998: | : | Thực tập viên xuất nhập khẩu, phòng xuất nhập khẩu công ty Rau quả TP. HCM. |
| 1998 - 1999: | : | Nhân viên xuất nhập khẩu, phòng nhập khẩu Trung tâm dụng cụ y khoa quận 1, TP. HCM |
| 01/2000 - 03/2000: | : | Nhân viên xuất nhập khẩu Công ty TDS, quận 10, TP.HCM. |
| 04/2000 - 5/2000: | : | Nhân viên Chi nhánh TP.HCM thuộc Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 05/2000 - 4/2002: | : | Nhân viên phòng Kế hoạch kinh doanh – xuất nhập khẩu, Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 05/2002 - 5/2004: | : | Phó phòng Kế hoạch kinh doanh – xuất nhập khẩu, Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 06/2004 - 12/2005: | : | Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh - Xuất nhập khẩu, Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 01/2005 - 12/2007: | : | Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh - Xuất nhập khẩu, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 01/2008 - 6/2010: | : | Phó giám đốc kiêm trưởng phòng xuất nhập khẩu Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 07/2010 - 3/2011: | : | Phó giám đốc kiêm trưởng phòng kế hoạch kinh doanh - xuất nhập khẩu Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 04/2011 - 2/2016: | : | Phó giám đốc Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 03/2016 - 06/2016: | : | Giám đốc Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 07/2016 đến nay: | : | Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang |
| Số cổ phiếu cá nhân sở hữu | : | 251.600 cổ phần, chiếm 0,989% vốn điều lệ |



| Ông Phạm Minh Trung – Phó Tổng Giám đốc | | |
|--|---|---|
| Năm sinh | : | 19/02/1981 |
| Trình độ chuyên môn | : | Đại học Quản trị kinh doanh |
| Quá trình công tác | | |
| 11/1999 - 12/2006 | : | Nhân viên Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 01/2007 - 11/2008 | : | Quyền Giám đốc Xí nghiệp CBLT XK Kiên Long, thuộc Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 12/2008 - 03/2009: | : | Phó phòng Kế hoạch Kinh doanh – Kỹ thuật Đầu tư, Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 04/2009 - 12/2015: | : | Giám đốc Xí nghiệp CBLT XK Vĩnh Thắng, thuộc Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 01/2016 - 06/2016: | : | Phó Giám đốc Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang kiêm Giám đốc Xí nghiệp CBLT XK Vĩnh Thắng . |
| 07/2016 đến nay: | : | Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang |
| Số cổ phiếu cá nhân sở hữu | : | 51.700 cổ phần, chiếm 0,2% vốn điều lệ |



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

| Bà Dương Thị Thanh Nguyệt – Phó Tổng giám đốc | | |
|--|---|---|
| Năm sinh | : | 1975 |
| Trình độ chuyên môn | : | Đại học Tài chính kế toán |
| Quá trình công tác | | |
| 07/1999-04/2001 | : | Nhân viên Công ty Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Kiên Giang. |
| 05/2001 - 05/2005 | : | Nhân viên phòng Tài chính Kế toán, Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 06/2005 - 03/2009 | : | Nhân viên phòng Tài chính Kế toán, Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 04/2009 - 06/2009 | : | Phó phòng Tài chính Kế toán, Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 07/2009 - 05/2010 | : | Kiểm soát viên Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 06/2010 - 03/2015 | : | Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 07/2015 - 06/2016 | : | Kế toán trưởng Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 07/2016 - 09/2016 | : | Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 10/2016 đến nay | : | Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| Số cổ phiếu cá nhân sở hữu | : | 101.500 cổ phần, chiếm 0,399% vốn điều lệ |



| Bà Trần Thị Thu Hương – Kế toán trưởng | | |
|---|---|--|
| Năm sinh | : | 19/08/1970 |
| Trình độ chuyên môn | : | Đại học Tài chính |
| Quá trình công tác | : | |
| 03/1992 - 10/1994 | : | Kế toán Công ty liên doanh SK1 (Công ty Quốc doanh đánh cá Kiên Giang). |
| 10/1994 - 04/1996 | : | Kế toán Công ty Quốc doanh đánh cá Kiên Giang. |
| 04/1996 - 6/2006 | : | Phó Kế toán trưởng Công ty Quốc doanh đánh cá Kiên Giang. |
| 8/2006 - 3/2007 | : | Kiểm toán nội bộ Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang |
| 04/2007 - 02/2012 | : | Phó phòng Tài chính – Kế toán Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang |
| 03/2012 - 06/2012 | : | Quyền giám đốc XN kinh doanh xăng dầu An Bình trực thuộc Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang |
| 07/2012 - 06/2016 | : | Phó phòng Tài chính – Kế toán Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang |
| 07/2016 - 10/2016 | : | Phó phòng Tài chính - Kế toán Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 11/2016 đến nay | : | Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang |
| Số cổ phiếu cá nhân sở hữu | : | 2.900 cổ phần |



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

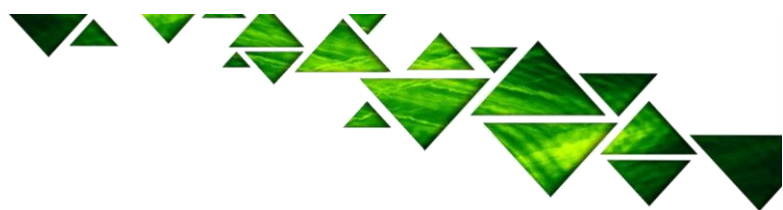
Số lượng cán bộ, nhân viên (Tại thời điểm ngày (31/12/2017))

| STT | Tiêu chí | Số lượng | Tỷ trọng |
|----------|--|------------|-------------|
| A | Theo trình độ lao động | 278 | 100% |
| 1 | <i>Trình độ đại học và trên đại học</i> | 90 | 32,37% |
| 2 | <i>Trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp</i> | 138 | 49,64% |
| 3 | <i>Trình độ khác</i> | 50 | 17,99% |
| B | Theo loại Hợp đồng lao động | 278 | 100% |
| 1 | <i>Không thuộc diện ký Hợp đồng lao động</i> | 05 | 1,80% |
| 2 | <i>Hợp đồng không thời hạn</i> | 221 | 79,50% |
| 3 | <i>Hợp đồng thời hạn từ 1-3 năm</i> | 52 | 18,70% |
| 4 | <i>Hợp đồng dưới 12 tháng</i> | - | - |
| C | Theo giới tính | 278 | 100% |
| 1 | <i>Nam</i> | 215 | 77,34% |
| 2 | <i>Nữ</i> | 63 | 22,66% |

Thu nhập bình quân

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 |
|--------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|
| Thu nhập bình quân | Đồng/người/ tháng | 4.958.943 | 6.316.734 | 8.018.900 |

Tổng số lao động thực tế của Công ty có mặt vào ngày 31/12/2017 là 278 người, tăng 12 người so với năm trước. Trong số 278 nhân viên, lao động trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp, bằng nghề CNKT chiếm tỷ trọng lớn nhất, với 138 người, chiếm 49,64%, tiếp theo là lao động có trình độ đại học và trên đại học, với 90 người chiếm 32,37%. Còn lại 50 lao động phổ thông chiếm 17,99%. Trong khi đó, mức thu nhập bình quân của người lao động được nâng lên ở mức 8,018 triệu đồng, tăng 26,95% so với năm 2016.



Chính sách nhân sự

Chính sách lương - thưởng

KGM xây dựng chính sách lương cán bộ công nhân viên phù hợp với năng lực công tác và vị trí phụ trách. Ngoài ra, Ban lãnh đạo Công ty thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu suất lao động của cán bộ công nhân viên; từ đó, có đánh giá và điều chỉnh mức lương phù hợp cho nhân viên trên toàn Công ty.

Chính sách khen thưởng được áp dụng gắn liền với kết quả công việc, hiệu quả sản xuất kinh doanh nhằm tạo động lực làm việc tích cực cho cán bộ công nhân viên.

Chính sách phúc lợi

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật.

Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Tuyển dụng: Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đề ra những tiêu chuẩn bắt buộc riêng, song tất cả các chức danh đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như: có trình độ chuyên môn, nhiệt tình, ham học hỏi, yêu thích công việc, chủ động trong công việc, có ý tưởng sáng tạo. Đối với các vị trí quan trọng, các yêu cầu tuyển dụng khá khắc khe, với các tiêu chuẩn bắt buộc về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và trình độ ngoại ngữ, tin học.

Chính sách thu hút nhân tài: Công ty có chính sách lương, thưởng đặc biệt đối với các cán bộ công nhân viên giỏi và nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan, một mặt để giữ chân cán bộ công nhân viên lâu dài, mặt khác để thu hút nhân lực giỏi từ nhiều nguồn khác nhau về làm việc cho Công ty.

Đào tạo: Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là trình độ chuyên môn nghiệp vụ và hệ thống quản lý chất lượng. Việc đào tạo được tiến hành nội bộ và đào tạo bên ngoài. Các chương trình đào tạo chú trọng vào nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ thuật và nhận thức của cán bộ công nhân viên về quản lý SXKD, an toàn lao động và an toàn vệ sinh khi sản xuất sản phẩm,...từ đó nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm đầu ra. Công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ cũng được chú trọng về chiều sâu.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

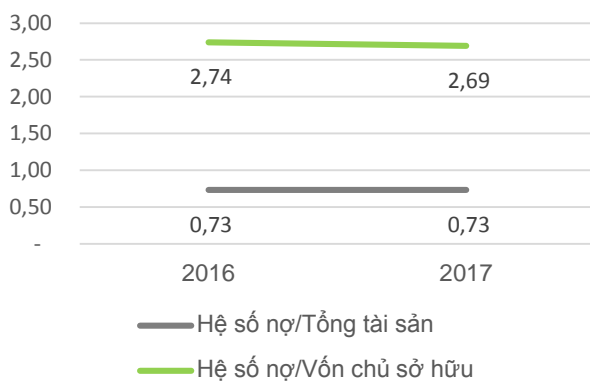
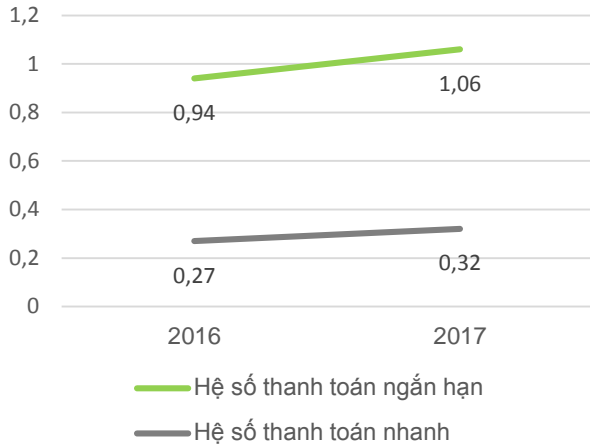
| Chỉ tiêu | ĐVT | Thời gian 01/07/2016- 31/12/2016 | Thời gian 01/01/2017- 31/12/2017 | % tăng, giảm |
|-----------------------------------|---------|--|--|--------------|
| Tổng giá trị tài sản | Tỷ đồng | 970.096 | 1.054.103 | 8,66% |
| Doanh thu thuần | Tỷ đồng | 1.795.534 | 3.197.059 | 78,06% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | Tỷ đồng | 910 | 35.814 | 3835,60% |
| Lợi nhuận khác | Tỷ đồng | 5.413 | 3.381 | -37,54% |
| Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 6.323 | 39.196 | 519,90% |
| Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 4.966 | 30.431 | 512,79% |

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Thời gian 01/07/2016- 31/12/2016 | Thời gian 01/01/2017- 31/12/2017 |
|-----|--|------|--|--|
| 1 | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| - | Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 0,94 | 1,06 |
| - | Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 0,27 | 0,32 |
| 2 | Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| - | Hệ số nợ/ Tổng tài sản | Lần | 0,73 | 0,73 |
| - | Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu | Lần | 2,74 | 2,69 |
| 3 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| - | Vòng quay hàng tồn kho | Vòng | 3,45 | 5,83 |
| - | Doanh thu thuần/Tổng tài sản | Vòng | 1,85 | 3,16 |
| 4 | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| - | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần | % | 0,28% | 0,95% |
| - | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu | % | 1,92% | 11,17% |
| - | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản | % | 0,51% | 3,01% |
| - | Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần | % | 0,05% | 1,12% |



Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh năm 2017 lần lượt đạt 1,06 lần và 0,32 lần. Nhóm hệ số này biến động chủ yếu do sự thay đổi của tài sản ngắn hạn. Cụ thể:, Các khoản phải thu ngắn hạn tại thời điểm cuối năm 2017 so với cuối năm 2016 đã tăng 3,5 lần từ 25,77 tỷ lên 90,17 tỷ đồng. Hai khách hàng lớn là Công ty Sweet Food Stuff Trading (22,92 tỷ đồng), Công ty AJC Trading (42,69 tỷ đồng). Ngoài ra hàng tồn kho năm 2017 của KGM cũng đã tăng 12,9% từ 471,65 tỷ đồng lên 532,48 tỷ đồng. Các hệ số này ở mức khá so với các doanh nghiệp cùng ngành. Điều này thể hiện khả năng thanh toán trong năm qua của Công ty luôn được duy trì ổn định.

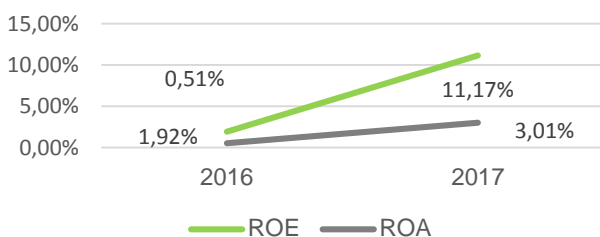
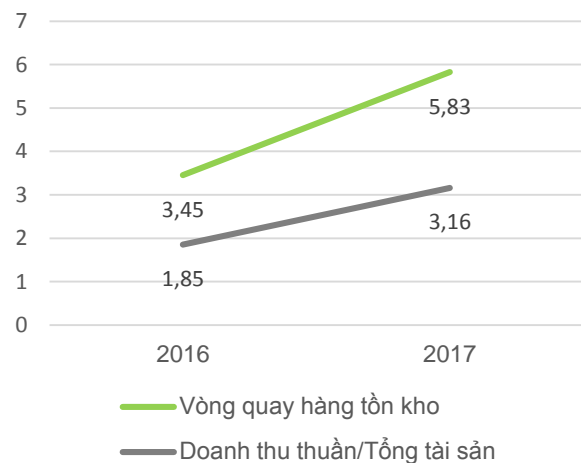


Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn của Kigimex năm vừa qua không có nhiều biến động, khi hệ số Nợ/ Tổng tài sản giữ nguyên ở mức 0,73, hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu đạt 2,69 lần. Khoản mục tổng tài sản chủ yếu đến từ các khoản phải thu ngắn hạn, còn ở nợ ngắn hạn là ở khoản mục vay tài chính ngắn hạn, các khoản phải trả.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Vòng quay hàng tồn kho năm 2017 đạt 5,83 vòng. Hệ số tăng do sự gia tăng của hàng tồn kho khi tăng 12,9% từ 471,7 tỷ đồng lên 532,5 tỷ đồng. Tuy nhiên, hàng tồn kho chiếm trọng yếu năm 2017 là nguyên vật liệu, chiếm 60% trong cơ cấu hàng tồn kho của Công ty. Trong khi đó hàng hóa chiếm hơn 50% trong cơ cấu hàng tồn kho kỳ trước. Cho thấy chính sách bán hàng của Công ty đã đạt hiệu quả nhất định. Công ty bán hàng nhanh hơn và hàng hóa không bị ứ đọng nhiều nên Hệ số Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân năm 2017 đạt 3,16 lần.



Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Do số liệu lũy kế giữa hai năm không đồng nhất về số tháng trong năm tài chính nên việc thực hiện so sánh giữa những chỉ tiêu này không mang lại nhiều ý nghĩa. Tuy nhiên, nhìn chung đa số các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi đều có khá cao so với các doanh nghiệp cùng ngành, ROE đạt 11,17%, ROA tăng đạt 0,95%.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

Công ty triển khai thực hiện đầu tư, sửa chữa năm 2017: 10.678.198.736 đồng, Cụ thể:

- Công ty tiếp tục thực hiện các hạng mục năm 2016 chuyển sang với tổng số tiền là 5.398.064.932 đồng. Cụ thể phần đầu tư:
 - XN Vĩnh Thắng: Đầu tư máy tách màu, máy nén khí và cải tạo hệ thống khung nhà của máy tách màu số tiền 2.832.162.000 đồng;
 - XN Sơn Thuận: Đầu tư cải tạo bổ sung 01 đường xuất thành phụ phẩm 560.542.950 đồng;
 - XN Cá Cơm : Đầu tư kho lạnh 80 tấn + cải tạo nền móng kho lạnh 1.016.708.982 đồng;
 - XN XD An Bình: Mua xe bồn bồn 6 m³ 804.951.000 đồng.
- Triển khai kế hoạch đầu tư năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông thông qua với tổng số tiền là 10.462 triệu đồng (Trong đó đầu tư theo hạng mục là 9.310 triệu đồng và chi phí sửa chữa 1.152 triệu đồng). Công ty đã triển khai thực hiện với số tiền 5.280.133.804 đồng. Cụ thể phần đầu tư:
 - XN An Hòa: Đầu tư xe tải 2,4 tấn vận chuyển gạo nội địa 389.932.300 đồng;
 - Văn phòng Cty: Mua xe 7 chỗ 2.391.145.000 đồng;
 - XN Vĩnh Thắng: Đầu tư 60 m băng tải di động 231.000.000 đồng + Đầu tư mới mái che nhập hàng 204.367.495 đồng;
 - XN Tân Phú: Hệ thống PCCC 195.958.668 đồng; XN Sơn Thuận : Cải tạo các hạng mục theo yêu cầu khách hàng Trung Quốc 574.400.000 đồng + Sửa chữa 02 bầu lắng C-160LA dây chuyền xay xát lúa 83.600.000 đồng;
 - XN Thanh Hưng: Đầu tư 01 bù đài đổ học công suất 40 tấn/giờ và băng tải liệu rời B600 dài 3,5m công suất 40 tấn/giờ 122.100.000 đồng.

Nhìn chung các hạng mục đầu tư mới cũng như nâng cấp sửa chữa của Công ty rất sát với thực tế và được phê duyệt đúng quy định. Ban kiểm soát nhận định HĐQT và Ban TGDĐ đã triển khai nghiêm túc các kế hoạch đầu tư theo đúng định hướng phát triển của Công ty.

Theo kế hoạch năm 2018, KGM sẽ đầu tư vùng nguyên liệu trồng lúa với tổng diện tích 4.500 ha trong đó vụ Đông Xuân là 3.000 ha và vụ Hè Thu là 1.500 ha. Với kế hoạch trên sẽ giúp Công ty chủ động và ổn định về giá cả, số lượng và chất lượng nguyên vật liệu đầu vào hơn, nhằm giữ vững tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu ở mức cao trước những biến động về giá cả nguyên vật liệu trên thị trường.



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Cổ phần

- Vốn điều lệ: 254.300.000.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 25.430.000 cổ phiếu
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
 - Cổ phiếu thường: 25.430.000 cổ phiếu
 - Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 25.430.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông tại ngày 31/12/2017

| STT | Đối tượng | Số lượng cổ đông | Số lượng cp năm giữ | Tỷ lệ nắm giữ (%) |
|----------|---------------------------|------------------|------------------------|-------------------|
| 1 | Cổ đông trong nước | | | |
| | - Tổ Chức | 02 | 21.284.800 | 83,7% |
| | - Cá nhân | 275 | 4.145.200 | 16,3% |
| 2 | Cổ đông nước ngoài | | | |
| | - Tổ chức | - | - | - |
| | - Cá nhân | - | - | - |
| | Tổng | 277 | 25.430.000 | 100% |



Danh sách cổ đông lớn

| Tên tổ chức/cá nhân | Địa chỉ | Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ/VĐL |
|--|--|-----------------------|-------------------|---------------|
| Công ty TNHH một thành viên Tổng Công ty Lương thực miền Nam. Các đại diện gồm: | | 0300613198 | 21.184.800 | 83,31% |
| Ông Đoàn Huỳnh Dũng | 39/12, Huỳnh Mẫn Đạt, Rạch Giá, Kiên Giang | 370036342 | 7.629.000 | 30% |
| Ông Bạch Ngọc Văn | 40 - F8, Văn Cao, Rạch Giá, Kiên Giang | 371399252 | 5.926.800 | 23,31% |
| Ông Phạm Minh Trung | 88, Vũ Trọng Phụng, Rạch Giá, Kiên Giang | 370978072 | 2.543.000 | 10% |
| Bà Dương Thị Thanh Nguyệt | 23 - E6, Đổng Đa, Rạch Giá, Kiên Giang | B2596843 | 2.543.000 | 10% |
| Bà Trần Thị Mai Trinh | 87/39, Mạc Cửu, Rạch Giá, Kiên Giang | 370510845 | 2.543.000 | 10% |
| Cổ đông là cá nhân | | | | |
| Ông Phan Hùng Minh | 233/89, Vĩnh Viễn, P 4, Quận 10, TPHCM | 022723978 | 2.543.000 | 10% |
| Tổng | | | 23.727.800 | 93,31% |

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

Các chứng khoán khác: Không có



BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Quản lý nguồn nguyên liệu

Trong năm 2017, Công ty chi hơn 1.793 tỷ đồng cho nguyên vật liệu thô và nhiên liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoảng chi phí này chiếm 56,53 % tổng chi phí của Công ty.

Công ty luôn chú trọng sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường và có thể tái chế, tái sử dụng được. Bên cạnh đó, Công ty luôn chú ý lựa chọn nguồn cung cấp nguyên vật liệu đáng tin cậy để giảm thiểu rủi ro mua nhầm hàng kém chất lượng, có khả năng gây hại cho môi trường sống và cộng đồng dân cư. Ngoài ra, Công ty cũng có những quy định về bảo quản hóa chất dùng trong xử lý rác thải, để tránh trường hợp lạm dụng hóa chất, gây ô nhiễm môi trường sống.

Tiêu thụ năng lượng

Xăng dầu và điện năng là 2 nguồn năng lượng tiêu thụ chủ yếu của KIGIMEX. Hằng năm, Công ty sử dụng năng lượng từ xăng dầu để phục vụ cho công tác vận chuyển hàng hóa và thành phẩm từ khu thu hoạch đến nhà máy xử lý. Là một doanh nghiệp có kinh doanh xăng dầu, KGM luôn chú trọng việc sử dụng tiết kiệm năng lượng nhằm giảm thiểu chi phí hằng năm.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Là doanh nghiệp sản xuất, Công ty luôn nhận thức rằng hoạt động sản xuất chế biến của Công ty sẽ có những tác động đến môi trường xung quanh. Do vậy, Công ty đã:

- Tuân thủ tốt các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước;
- Thực hiện nhiều giải pháp để giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

Kết quả, trong năm 2017 Công ty đã thực hiện tốt công tác quản lý và bảo vệ môi trường, được đánh giá tốt qua các cuộc kiểm tra định kỳ của các cơ quan chức năng, được sự ủng hộ của cộng đồng dân cư.

Năm 2017 vừa qua, Công ty đã không có hành vi vi phạm và không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

Chính sách liên quan đến người lao động

- Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:
 - Số lượng cán bộ công nhân viên lao động: Tổng số lao động đến tháng 12/2017 là 278 người
 - Mức lương trung bình: 8.018.900 đồng/người/tháng. Việc trả lương gắn liền với từng vị trí chức danh, hiệu quả công việc và hiệu quả kinh doanh của Công ty.
- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:
 - Công ty thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động như: khám sức khỏe định kỳ, khám chuyên sâu phân loại bệnh nghề nghiệp cho người lao động; các chức danh nghề thuộc nhóm nặng nhọc độc hại đều được phụ cấp theo quy định; trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân theo tính chất công việc ..v..v...
 - Tuân thủ, thực hiện đầy đủ các qui định, nội qui, qui trình thực hiện công tác ATVSLĐ nhất là công tác phòng cháy chữa cháy.
 - Trang bị bảo hộ lao động, thực hiện đo kiểm môi trường lao động. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, tự kiểm tra, đôn đốc thực hiện các biện pháp an toàn lao động tại đơn vị. Kết quả, trong năm 2017, Công ty không để xảy ra tai nạn lao động.
- Hoạt động đào tạo người lao động: Công tác đào tạo huấn luyện luôn là mục tiêu quan trọng của công ty. Trong năm 2017, Công ty đã tổ chức cho người lao động cập nhật nâng cao kiến thức nghiệp vụ và đảm bảo an toàn lao động; Bồi dưỡng kỹ năng nghề cho công nhân sản xuất và lao động phổ thông.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang luôn coi trọng hình ảnh và uy tín của mình trên thị trường, do đó tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường là một vấn đề quan trọng mà Công ty quan tâm thực hiện và đảm bảo thực hiện. Trong năm 2017 vừa qua, quá trình khai thác và sản xuất vẫn diễn ra theo đúng kế hoạch, tuy nhiên không có trường hợp vi phạm pháp luật về môi trường và không có trường hợp khiếu nại về tiếng ồn, khói bụi hay đời sống sức khỏe ... trong phạm vi hoạt động.

Ngoài ra, Công ty hoàn toàn tuân thủ các chính sách an sinh xã hội của địa phương vùng hoạt động với mong muốn góp một phần lợi ích vào sự phát triển chung của xã hội. Đồng thời luôn quan tâm và tạo điều kiện để đóng góp vào các quỹ phát triển địa phương, các dự án xây dựng của địa phương; tham gia tích cực vào các hoạt động đoàn thể, các công tác giáo dục về pháp luật về kiến thức cần thiết cho người dân; vận động kế hoạch hóa gia đình, phòng chống bệnh và dịch bệnh; tổ chức và tham gia các phong trào xanh, sạch, vệ sinh của địa phương; cứu trợ, từ thiện ... đặc biệt trong vùng hoạt động chính của Công ty tại Kiên Giang,..

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC



- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tình hình tài chính
- Những cải tiến trong năm
- Kế hoạch phát triển trong tương lai
- Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

XÍ NGHIỆP CHẾ BIẾN CÁ CƠM HÒN CHÔNG



KHU VỰC PHÂN LOẠI CÁ CƠM

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đánh giá tình hình chung

Trong năm 2017, kinh tế nước ta vẫn trên đà tăng trưởng nhanh hơn so với nền kinh tế toàn cầu, các xu hướng hội nhập quốc tế và việc Việt Nam ký kết các hiệp ước thương mại tự do (FTA) đã mang lại những cơ hội cũng như thách thức đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất lượng thực nói chung và của KGM nói riêng.

Với những chính sách, đường lối đổi mới của Nhà nước, nhất là trên lĩnh vực kinh tế đã phần nào hỗ trợ kịp thời và tạo điều kiện cho Công ty có cơ hội đầu tư mở rộng và đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng và phát triển thương hiệu. Nhờ đó, các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang năm 2017 đã được duy trì và tăng trưởng so với năm 2016.

Khó khăn:

- Với định hướng trở thành nước công nghiệp vào năm 2020. Việt Nam đối mặt với vấn đề phát khí thải nhà kính. Theo đó, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Hơn nữa, tình trạng ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, thoái hóa đất... và việc sử dụng nước của các nước thượng nguồn sông Mê-Kông sẽ làm cho số lượng và chất lượng lúa. gạo vùng đồng bằng sông Cửu Long trong những năm tới bị giảm sút.
- Các quốc gia nhập khẩu đang nỗ lực trong việc gia tăng sản xuất để tự túc dần lương thực, hạn chế nhập khẩu và sử dụng sản phẩm thay thế.
- Cạnh tranh gay gắt từ các nước xuất khẩu gạo như: Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan...
- Nhu cầu của người tiêu dùng đòi hỏi sản phẩm chất lượng ngày càng cao.
- Riêng với công ty:
 - Diễn biến thời vụ phức tạp, cơ cấu các loại gạo trong nước thay đổi phức tạp khó dự báo...
 - Nhu cầu thương mại và cả tập trung giảm mạnh trong các tháng đầu năm 2017.



Thuận lợi:

- Tình hình kinh tế vĩ mô trong nước tương đối ổn định, tốc độ tăng trưởng GDP tăng so với năm 2016 và vượt mục tiêu của Chính phủ đề ra. Bên cạnh đó, tỷ lệ lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, lãi vay ổn định, tỷ giá biến động không đáng kể.
- Xu thế toàn cầu hoá, quốc tế hoá tiếp tục phát triển và đi vào chiều sâu, nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA; TTP) đã và đang được đàm phán, ký kết sẽ mở ra nhiều cơ hội kinh doanh; sự tái cơ cấu là cơ hội để Công ty tập trung vào ngành nghề chính, nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng trưởng, phát triển bền vững, thúc đẩy xuất khẩu.
- Biến đổi khí hậu sẽ dẫn đến nhu cầu lương thực trên thế giới tăng cao. Các nước nhập khẩu gạo lớn như Philippines. Indonesia. Malaysia...không thể tự cân đối lương thực do thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai.
- Vấn đề biến đổi khí hậu tạo cơ hội để Công ty thay đổi tư duy phát triển. tiếp nhận những mô hình và phương thức canh tác mới theo hướng phát thải Carbon thấp, bền vững. Bên cạnh đó, các tổ chức còn hỗ trợ tài chính và chuyển giao công nghệ.
- Với dân số trên 90 triệu người và dự báo sẽ lên đến 100 triệu người vào năm 2020 thị trường nội địa được xem là thị trường rất tiềm năng.
- Được sự quan tâm và khuyến khích phát triển của Chính phủ. xuất khẩu gạo Việt Nam đang có cơ hội tiếp cận cũng như gia tăng xuất khẩu ở những thị trường có hiệp định thương mại tự do.
- Nhiều kỹ thuật canh tác mới được áp dụng, sự cơ giới hoá tạo ra sự phát triển bền vững của quy trình sản xuất lúa, gạo là cơ hội định hướng ngành kinh doanh lúa, gạo trong thời gian tới.
- Với dự án cánh đồng lớn mang đến cơ hội chủ động nguồn nguyên liệu, chất lượng đồng đều. Đồng thời. tạo cơ hội cho việc trồng các loại gạo cao cấp, gạo đặc sản phục vụ xuất khẩu ở phân khúc thị trường gạo cao cấp.



VANTAGES



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Việc triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 trong bối cảnh vô cùng khó khăn, tuy nhiên các chỉ tiêu vẫn được duy trì. Công ty đã thực hiện như sau:

Công tác điều hành sản xuất:

- Công tác tổ chức và triển khai chỉ đạo được đẩy mạnh, cập nhật đổi mới và bám sát các mục tiêu đã đặt ra đầu năm. Đánh giá chung về hoạt động điều hành sản xuất được thực hiện khá tốt, Tập thể lãnh đạo và các cán bộ nhân viên trên tinh thần tập trung nội lực, áp dụng một số ý tưởng điều hành sáng tạo, thân thiện, tạo ra các liên kết và sự phối hợp nhịp nhàng giữa các nhân viên, các đơn vị và toàn công ty.
- Quan tâm chăm lo đời sống tinh thần và vật chất, vận dụng các chính sách tiền lương hợp lý, khuyến khích lao động chuyên cần và hiệu quả, nâng cao trách nhiệm của cá nhân đối với Công ty và cộng đồng. Nhờ vậy, năng suất lao động tại các đơn vị được nâng cao dù áp lực cạnh tranh trên thị trường ngày càng tăng cao.
- Với xu hướng hiện đại hóa, Công ty cũng đã nhanh chóng cập nhật các phiên bản điều hành quản lý tự động, cập nhật các công nghệ đồng bộ, phân cấp quản lý để có thể dễ dàng điều hành các hoạt động cũng như giảm bớt thời gian và công sức trong việc kiểm tra định kỳ hay điều hành sản xuất, nhất là khi Công ty đang dần phát triển và có ý định mở rộng hoạt động kinh doanh, sản xuất như hiện tại.

Công tác quản lý chất lượng

- Liên hệ, phối hợp các phòng chức năng với các xí nghiệp trực thuộc trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác quản lý chất lượng trên cơ sở làm việc nhóm, triệt để xử lý nhanh và dứt điểm các sự cố về chất lượng, đảm bảo chất lượng sản phẩm tăng và giảm thiểu hư hỏng. Tuy nhiên, vẫn chú trọng chất lượng của sản phẩm để tăng tính cạnh tranh trên thị trường.
- Chất lượng nguyên vật liệu đầu vào được kiểm tra nghiêm ngặt, phân tích và cải tiến chất lượng sản phẩm thông qua số liệu khảo sát, giám sát sử dụng và bảo quản nguyên vật liệu đã tạo được sự ổn định rất lớn cho khâu gia công bán thành phẩm.
- Công tác bảo quản, lưu kho sản phẩm luôn được quan tâm và cải tiến liên tục đảm bảo chất lượng sản phẩm luôn trong tình trạng tốt nhất.

Công tác đầu tư máy móc, thiết bị

- Đầu tư các thiết bị chuyên ngành, nâng cấp máy móc và phương tiện vận chuyển.
- Để đảm bảo sức cạnh tranh trên thị trường, Công ty nhanh chóng áp dụng nhiều giải pháp công nghệ mới, xem xét nhiều đề tài ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất.

Công tác bán hàng

- Với các mối quan hệ kinh doanh bền chặt cũng như công tác bám sát và nắm bắt thị trường kịp thời, Công ty đã linh hoạt chuyển đổi hướng tiếp cận các khách hàng tiềm năng và đối tác phù hợp để có thể tạo đầu ra sản phẩm trên thị trường quốc tế lẫn trong nước. Thêm vào đó, Công ty hiện đang mở rộng hệ thống phân phối, xây dựng thêm các dự án mới và không ngừng cập nhật xu hướng thị trường.
- Hàng tồn kho tính đến thời điểm 31/12/2017 có cao hơn so với 2016 dẫn đến việc chi phí quản lý hàng tồn kho như phí lưu kho và bảo quản tăng thêm, tuy nhiên chi phí này không quá cao so với tỷ lệ tăng trưởng của Công ty nên vẫn được bù đắp mà không tạo ra gánh nặng chi phí nào.
- Chiến lược bán hàng của KGM vẫn đang nhắm vào thị trường xuất khẩu đặc biệt là tại các quốc gia khu vực Châu Phi và các quốc gia Đông Nam Á do tiềm năng vẫn còn lớn và tương đối ít đối thủ cạnh tranh. Tuy nhiên, vẫn chú trọng công tác duy trì, củng cố các khách hàng cũ, hoàn thiện các dịch vụ chăm sóc khách hàng, đặc biệt là trong vấn đề khiếu nại sản phẩm.
- Ngoài ra, kết hợp với nghiệp vụ bốc dỡ và vận chuyển hàng hóa của chính Công ty, việc giao và nhận hàng trở nên đơn giản hơn và chi phí xử lý trở nên thấp hơn so với các doanh nghiệp cùng ngành phải sử dụng dịch vụ vận chuyển thuê ngoài khi bán hàng hóa.

Công tác khoa học kỹ thuật và nghiên cứu phát triển

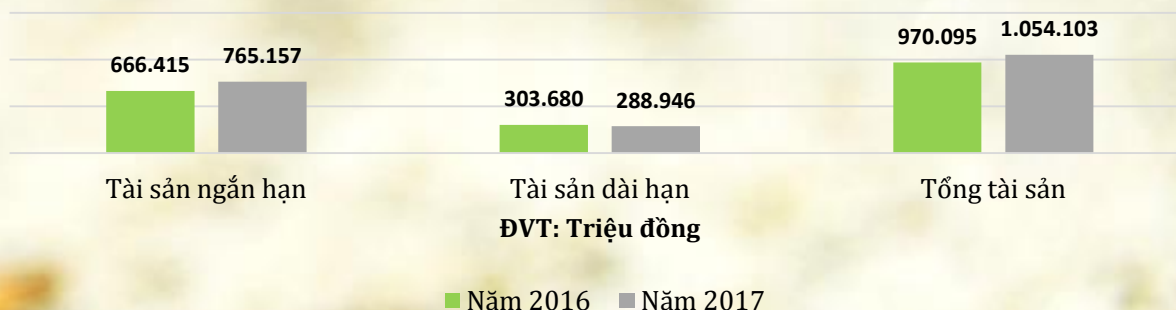
- Công ty đã đưa vào vận hành nhiều giải pháp công nghệ, nhiều máy móc loại mới; đây là yếu tố then chốt giúp KGM tiếp tục phát triển một cách bền vững trong môi trường hội nhập quốc tế đòi hỏi công nghệ hóa, hiện đại hóa như hiện nay.
- Công tác kỹ thuật, sửa chữa khoa học được vận dụng khá hiệu quả, nhất là khi doanh nghiệp chuyên sử dụng máy móc và thiết bị để sản xuất. Công ty đã hạn chế được tối đa các lỗi thiết bị, hư hỏng máy móc, đồng thời việc cập nhật, thống kê các hư hỏng và sản phẩm cần thay thế rất nhanh chóng và chủ động hoàn toàn đã giúp quy trình khai thác, sản xuất các mặt hàng được đảm bảo theo đúng kế hoạch.
- Công tác phân tích, đánh giá riêng các mảng hoạt động mang lại hiệu quả cao do có thể ngưng khai thác hoặc sản xuất các loại hàng khó phân phối, thay vào đó là đẩy mạnh các sản phẩm tiêu biểu với biên độ lợi nhuận cao; khai thác và sản xuất thông minh khi giảm khối lượng sản xuất nhưng tăng giá trị sản phẩm.
- Công tác nghiên cứu, khảo sát các sản phẩm mới, thị trường mới cũng được duy trì và mang lại những kết quả có giá trị áp dụng để có thể triển khai trong tương lai.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | 31/12/2016 | 31/12/2017 | % tăng/giảm |
|---------------------|------------------------------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|
| I | Tài sản ngắn hạn | Tr. đồng | 666.415 | 765.157 | 14,82% |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | Tr. đồng | 150.026 | 119.072 | -20,63% |
| 2 | Các khoản phải thu ngắn hạn | Tr. đồng | 28.308 | 103.539 | 265,76% |
| 2.1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Tr. đồng | 25.773 | 90.167 | 249,85% |
| 3 | Hàng tồn kho | Tr. đồng | 471.654 | 532.481 | 12,90% |
| II | Tài sản dài hạn | Tr. đồng | 303.680 | 288.946 | -4,85% |
| 1 | Tài sản cố định | Tr. đồng | 298.885 | 245.120 | -17,99% |
| 2 | Tài sản dở dang dài hạn | Tr. đồng | 1.356 | 1.356 | - |
| 3 | Tài sản dài hạn khác | Tr. đồng | 3.439 | 42.421 | 1133,53% |
| Tổng tài sản | | Tr. đồng | 970.095 | 1.054.103 | 8,66% |

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

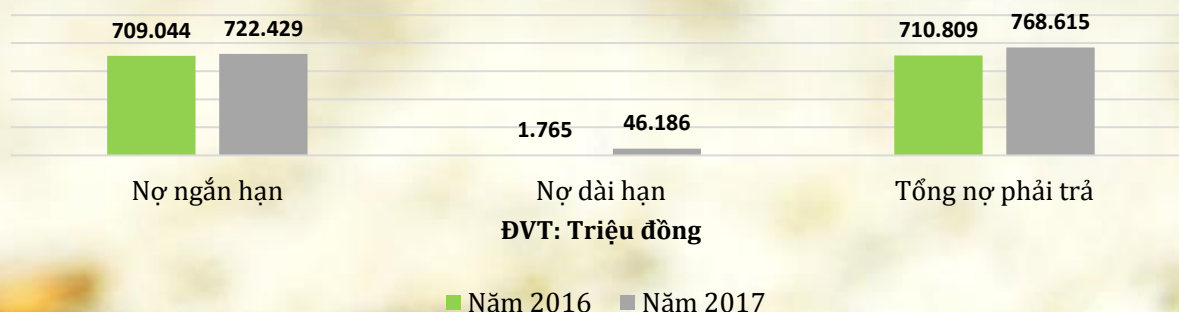


Tổng tài sản của công ty tại ngày 31/12/2017 đạt 1.054.103 triệu đồng, tăng 8,66% so với thời điểm 31/12/2016. Cơ cấu tài sản của Công ty năm vừa qua vẫn tương đồng với năm trước khi tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất. Cụ thể, tại thời điểm 31/12/2016, tài sản ngắn hạn chiếm 68,702% và tài sản dài hạn chiếm 31,30% trong tổng tài sản, đến ngày 31/12/2017 con số này lần lượt là 72,59% và 27,41%. Mặc dù cơ cấu tài sản khá tương đồng kỳ trước nhưng các khoản mục trong tài sản ngắn hạn lại có sự chuyển dịch cơ cấu. Cụ thể hơn tại ngày 31/12/2017, hai khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho tăng lần lượt là 64.394 triệu đồng (249,85%) và 60.827 triệu đồng (12,90%), trong khi khoản mục tiền và tương đương tiền lại giảm 30.953 triệu đồng. Nguyên nhân chủ yếu do nhiều giao dịch phát sinh vào thời điểm cuối năm nên nhiều đối tác vẫn chưa đến hạn thanh toán hợp đồng. Đồng thời Công ty cũng đang tích trữ nguyên vật liệu cho vụ Đông Xuân, bằng chứng là nguyên vật liệu chiếm đến hơn 60% lượng hàng tồn kho của Công ty.

Tình hình nợ phải trả

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | 31/12/2016 | 31/12/2017 | % tăng/giảm |
|-------------------------|-----------------------------------|-----------------|----------------|----------------|--------------|
| I | Nợ ngắn hạn | Tr. đồng | 709.044 | 722.429 | 1,89% |
| 1 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | Tr. đồng | 137.818 | 20.526 | -85,11% |
| 2 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | Tr. đồng | 502.836 | 661.484 | 31,55% |
| II | Nợ dài hạn | Tr. đồng | 1.765 | 46.186 | 2515,86% |
| Tổng nợ phải trả | | Tr. đồng | 710.809 | 768.615 | 8,13% |

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ



Cơ cấu nợ của Công ty vẫn chủ yếu đến từ nợ ngắn hạn. Do xét thấy khoản nợ về cổ phần hóa trị giá 38.743 triệu đồng chưa thể thanh toán trong 12 tháng, nên Công ty đã kết chuyển khoản mục này sang nợ phải trả dài hạn. Do đó, khoản mục nợ dài hạn tăng lên 46.186 triệu đồng so với 1.766 triệu đồng năm 2016. Mục nợ ngắn hạn gần như không đổi so với cùng kỳ khi tăng 13.291 triệu đồng, tuy nhiên cơ cấu nợ ngắn hạn đã có sự chuyển dịch đáng kể. Cụ thể khoản mục vay và thuê tài chính ngắn hạn tăng 31,53% từ 502.836 lên 661.390 triệu đồng. Ngược lại khoản mục người mua trả tiền trước ngắn hạn đã giảm đi 117.292 triệu đồng. Nguyên nhân do trong kỳ Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn để sản xuất kinh doanh nhưng một số hợp đồng chưa đến hạn thanh toán nên KGM chưa thể thanh toán hết các khoản vay.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Trong năm đầu tiên hoạt động theo hình thức công ty cổ phần đăng ký giao dịch Upcom, KGM đã phần nào nắm bắt được việc hoạt động và quản lý công ty theo các quy định. Hệ thống quy chế quản trị, quản lý nội bộ, điều lệ tổ chức hoạt động công ty dần được hoàn thiện, tạo được nền tảng để tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty đang dần hoàn thiện và ổn định hoạt động của các phòng nghiệp vụ, phân chia rõ ràng mục đích, hiệu quả và chức năng của từng phòng, bộ phận theo đúng chuyên môn và nghiệp vụ.

Trong công tác quản lý nguồn nhân lực, lựa chọn những lao động chất lượng cao, thực hiện việc phân công đúng người đúng việc, không có tình trạng lao động nhàn rỗi dẫn đến tổn hao chi phí quản lý công ty. Ngoài ra, để tạo động lực cho người lao động tích cực hoạt động sản xuất, cống hiến ngày càng nhiều cho Công ty, KGM cũng đặt ra những tiêu chuẩn khen thưởng trong công việc, khen thưởng những cá nhân, tập thể có kết quả lao động xuất sắc, hiệu quả, sáng tạo; thêm vào đó, chú trọng mối quan hệ hợp tác, liên kết, đồng bộ giữa các phòng ban để nhanh chóng giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan và tạo điều kiện gắn kết các nhân viên với nhau và với Công ty.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Căn cứ tốc độ phát triển của thị trường tiêu thụ và năng lực sản xuất của Công ty cũng như dự báo về diễn biến sắp tới của nền kinh tế trong và ngoài nước, Ban điều hành xây dựng các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh trong năm 2018 như sau:

| Chỉ tiêu | Kế hoạch 2018 |
|---------------------------|---|
| Doanh thu | 3.800 tỷ đồng |
| Lợi nhuận | 16 tỷ đồng (Không tính thu nhập bán tài sản) |
| Sản lượng sản phẩm | |
| <i>Mua vào</i> | |
| Lương thực (Quy gạo) | 265.000 tấn |
| Cá cơm (Quy tươi) | 1.100 tấn |
| Xăng dầu các loại (lít) | 25.000.000 lít |
| <i>Bán ra</i> | |
| Lương thực (Quy gạo) | 265.000 tấn |
| Cá cơm (Quy tươi) | 300 tấn |
| Xăng dầu các loại (lít) | 25.000.000 lít |

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Các biện pháp thực hiện:

- Công ty chủ động tích cực tìm kiếm, mở rộng đối tượng khách hàng và thị trường tiêu thụ. Làm việc với đối tác trong nước nhằm đảm bảo chất lượng gạo đầu vào đạt đủ tiêu chuẩn và chất lượng theo từng loại thị trường.
- Tích cực mở rộng các thị trường tại các nước phát triển: Nhật, Mỹ...
- Thực hiện hàng tồn kho hợp lý, hạn chế tối thiểu việc tồn dư lâu ngày gây thất thoát và kém hiệu quả.
- **Hoạt động kinh doanh xăng dầu:**
 - Phát triển hệ thống phân phối xăng dầu khắp tỉnh Kiên Giang và các vùng phụ cận.
 - Thực hiện chế độ kiểm tra, xử lý vi phạm các trường hợp gian lận trong công tác đo lường.
- **Hoạt động chế biến cá Cơm**
 - Đảm bảo công tác sản xuất thực hiện đúng quy trình và công nghệ nhằm đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.
 - Mở rộng phát triển thị trường trong và ngoài nước.
 - Thực hiện công tác quảng bá và tiếp thị sản phẩm trên thị trường quốc tế và Việt Nam
- Trong quá trình thực hiện sản xuất, kinh doanh: nhanh chóng khắc phục các lỗi máy móc, các chi phí chìm, giảm thiểu chi phí cho các công đoạn điều tra và thực hiện không hiệu quả; tăng cường tiết kiệm tất cả các giá trị dư thừa và hư hỏng có thể tránh; linh hoạt sử dụng các công nghệ và máy móc hiện đại giúp giảm thiểu chi phí nhưng vẫn mang lại giá trị cao; đề cao và khuyến khích tinh tự giác và trách nhiệm đối với công việc của người lao động.
- Trong quá trình khai thác và sản xuất hàng hóa:
 - Thường xuyên áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, đẩy mạnh các chương trình hợp tác với các chuyên gia đầu ngành về công nghệ khai thác khoáng sản và sản xuất hiệu quả.
 - Tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng ngừng sản xuất do hư hỏng thiết bị, phấn đấu tiết giảm chi phí sửa chữa tại các xí nghiệp sản xuất, góp phần giảm chi phí quản lý chung của Công ty.
 - Tiếp tục đẩy mạnh phong trào sáng kiến, cải tiến kỹ thuật nhằm tạo ra giá trị gia tăng trong sản phẩm, tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Trong công tác bán hàng: Củng cố và không ngừng phát triển hệ thống kênh phân phối và khách hàng trong nước. Chú trọng công tác quản lý tiền - hàng, không để phát sinh nợ khó đòi, không để xảy ra tình trạng thất thoát tiền - hàng trong quá trình tiêu thụ sản phẩm.

BÁO CÁO VỀ TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Trong năm qua, Công ty đã thực hiện tốt các quy định về xử lý chất thải trong sản xuất ra môi trường tiếp nhận, vận động các cán bộ công nhân viên thực hiện dọn vệ sinh nơi làm việc, tạo môi trường làm việc trong lành, làm nên một nếp sống văn minh trong mỗi cá nhân người lao động. Bên cạnh đó, Công ty còn thực hiện trồng cây xanh quanh nơi làm việc nhằm tạo thêm mảng xanh nơi làm việc, góp phần tạo tâm lý thoải mái cho người lao động. Các chất thải từ quá trình sản xuất luôn được kiểm soát và có biện pháp xử lý phù hợp để không gây ảnh hưởng đến con người cũng như môi trường xung quanh. Hàng năm công ty đều thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM) theo đúng quy định của ngành và cơ quan quản lý.

KGM luôn đề cao giá trị con người trong sự phát triển bền vững của Công ty. Nhằm tạo cho người lao động một môi trường làm việc thân thiện, năng động, nơi mà người lao động có thể phát huy hết khả năng của mình và định hướng sẽ cống hiến toàn tâm toàn ý cho sự phát triển của Công ty, KGM luôn đảm bảo các chế độ và chính sách đối với người lao động; tạo điều kiện thăm khám và chăm sóc sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên; thực hiện đánh giá hàng năm để khen thưởng cho các cá nhân và tập thể của các đơn vị trong toàn công ty hoạt động tích cực và hiệu quả cũng như khuyến khích toàn bộ lực lượng lao động cống hiến hết mình và đoàn kết nội bộ để tạo ra sự vững bền cho Công ty.

Công ty cũng thường xuyên tổ chức những buổi công tác xã hội, đền ơn đáp nghĩa nhằm đóng góp một phần vào sự phát triển của xã hội, chăm lo đời sống cho những mảnh đời bất hạnh, những người đã có công với đất nước trong các cuộc chiến tranh trên toàn đất nước; thể hiện thái độ tốt và trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương mà Công ty đang hoạt động kinh doanh.





ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





- VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY
- VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
- CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang có trên 40 năm thành lập và phát triển, với hệ thống kiểm soát chất lượng chặt chẽ và dịch vụ chuyên nghiệp. Công ty cung cấp các sản phẩm thỏa mãn nhu cầu khách hàng trong nước và quốc tế. Trong đó, có những thị trường khó tính như Nhật, Hàn Quốc ... Do vậy, thương hiệu Kigimex ngày càng được khẳng định trên thị trường.
- Công ty đạt được rất nhiều thành công trên nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh được Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội và các doanh nghiệp trong và ngoài nước tín nhiệm cao.

VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện chỉ đạo và giám sát chặt chẽ đối với Ban Tổng Giám đốc, nhờ đó làm tăng hiệu quả hoạt động cũng như trách nhiệm làm việc của Ban Tổng Giám đốc.

- Hoàn thành báo cáo và công bố thông tin đúng thời hạn Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2017, Báo cáo thường niên năm 2017.
- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty vào ngày 28/04/2017.

Hội đồng quản trị thường xuyên duy trì việc giám sát Tổng Giám đốc thông qua kiểm tra tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị và chất vấn tại các phiên họp; liên tục đồng bộ và triển khai quản lý, chỉ đạo các hoạt động để Ban quản lý Công ty có thể thực hiện sát sao các lộ trình sản xuất và kinh doanh trong năm. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị cũng thống nhất việc chỉ đạo linh hoạt, hợp lý, cho phép các ý kiến chủ động sáng tạo của người điều hành nếu nhận thấy sự hợp lý và giá trị mà các phương pháp đó mang lại.



CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2017 | Kế hoạch năm 2018 |
|-----|----------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1 | Doanh thu | Tỷ đồng | 2.786 | 3.800 |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 15 | 16 |



Các biện pháp hoàn thành kế hoạch:

Công tác quản trị

- **Công tác quản trị**

- Tiếp tục nâng cao công tác quản trị công ty theo chuẩn quốc tế, ứng dụng các công cụ quản trị hiện đại;
- Nâng cao vai trò quản trị và kiểm soát rủi ro trong quản trị tài chính, kế toán kiểm toán, quản lý rủi ro doanh nghiệp;
- Tiếp tục nâng cao tính minh bạch trong hoạt động của doanh nghiệp, nâng cao vai trò của thành viên HĐQT;
- Tăng cường việc đào tạo quản trị công ty cho các thành viên trong HĐQT, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát.

- **Về sản phẩm:** ngày càng đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ. Ưu tiên cho việc phát triển các thị trường truyền thống đã khẳng định được thị phần và sản phẩm có chất lượng cao.
- **Về thị trường:** Đẩy mạnh các hoạt động về tiếp thị, đấu thầu nhằm quảng bá thương hiệu và các sản phẩm của Công ty trên thị trường. Thực hiện tốt chính sách chất lượng đối với khách hàng để duy trì và phát triển thương hiệu, thị phần. Phát huy mọi nguồn lực, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, liên doanh, liên kết với các đối tác nước ngoài để tiếp cận thị trường quốc tế.
- **Về khoa học công nghệ:** Đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ. Thường xuyên cập nhập, nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trên thế giới.
- **Về đầu tư:** Đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống các chi nhánh trực thuộc, tiếp tục đầu tư các thiết bị chuyên ngành hiện đại, cải tiến liên tục. Thông qua việc đầu tư để tiếp cận được những phương tiện, thiết bị hiện đại theo hướng phát triển của khoa học kỹ thuật tiên tiến trên thế giới, đồng thời cũng đào tạo được đội ngũ cán bộ lành nghề, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.
- **Về tài chính:** Quản lý chặt chẽ chi phí, đảm bảo sử dụng nguồn vốn có hiệu quả; nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo phát triển liên tục, ổn định, vững chắc.
- **Về nguồn nhân lực:** Thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với người lao động; không ngừng thu hút nhân tài và có chính sách sử dụng nhân tài hiệu quả; tiếp tục đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng công tác cho cán bộ quản lý, chuyên viên nghiệp vụ công tác nhân sự.



QUẢN TRỊ CÔNG TY





- HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
- BAN KIỂM SOÁT
- CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Ngày bắt đầu/ Không còn là thành viên HĐQT | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp |
|-----|------------------------|--|--|--------------------------|-------------------|
| 1 | Đoàn Huỳnh Dũng | Chủ tịch | 01/07/2016 đến nay | 26 | 100% |
| 2 | Bạch Ngọc Văn | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 01/07/2016 đến nay | 26 | 100% |
| 3 | Phạm Minh Trung | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 01/07/2016 đến nay | 26 | 100% |
| 4 | Dương Thị Thanh Nguyệt | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 01/07/2016 đến nay | 26 | 100% |
| 5 | Phan Hùng Minh | Thành viên HĐQT | 01/07/2016 đến nay | 26 | 100% |

Lý lịch các thành viên Hội đồng quản trị

Ông Bạch Ngọc Văn – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ông Phạm Minh Trung – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Bà Dương Thị Thanh Nguyệt – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông Phan Hùng Minh – Thành viên HĐQT

(Đã trình bày trên phần lý lịch Ban điều hành)

| Ông Phan Hùng Minh – Thành viên HĐQT | | |
|---|---|---|
| Năm sinh | : | 04/04/1973 |
| Nơi sinh | : | Hồ Chí Minh |
| Quá trình công tác | | |
| 1989 - nay | : | Giám đốc Công ty TNHH ĐT SX TM DV Phan Minh |
| 2017 - nay | : | Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang |
| Số cổ phiếu cá nhân sở hữu | : | 2.543.000 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ |
| Số cổ phiếu đại diện sở hữu | : | Không có |



| Ông Đoàn Huỳnh Dũng– Chủ tịch HĐQT | | |
|---|---|--|
| Năm sinh | : | 02/01/1963 |
| Nơi sinh | : | Rạch Giá, Kiên Giang |
| Trình độ chuyên môn | : | Đại học Kinh tế ngoại thương |
| Quá trình công tác | : | |
| 09/1985 - 07/2000 | : | Nhân viên phòng Kế hoạch Kinh doanh Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 08/2000 - 01/2003: | : | Phó quản đốc Nhà máy Chế biến gạo Xuất khẩu 1 A, thuộc Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 02/2003 - 05/2005: | : | Giám đốc Xí nghiệp CBLT XK Tân Hiệp, thuộc Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 06/2005 - 01/2006: | : | Giám đốc Xí nghiệp CBLT XK Tân Hiệp, thuộc Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 02/2006 - 05/2010: | : | Phó Giám đốc Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang kiêm Giám đốc Xí nghiệp CBLT XK Tân Hiệp. |
| 06/2010 - 11/2013: | : | Giám đốc Xí nghiệp CBLT XK Tân Hiệp, thuộc Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 12/2013 - 06/2016: | : | Phó Giám đốc Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 07/2016 đến nay: | : | Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| Số cổ phiếu cá nhân sở hữu | : | 10.000 cổ phần, chiếm 0,039% vốn điều lệ |
| Số cổ phiếu đại diện sở hữu | : | 7.629.000 cổ phần, chiếm 30% vốn điều lệ (đại diện cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam |

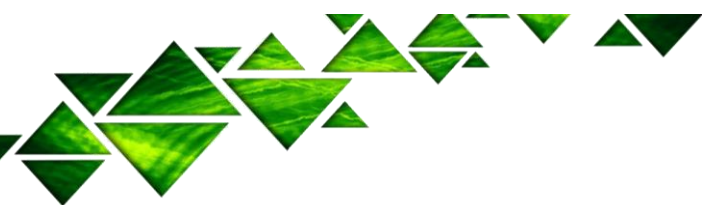
Các Nghị quyết/Quyết định

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày ban hành | Nội dung |
|-----|------------------------------|---------------|---|
| | I- NGHỊ QUYẾT | | |
| 1 | 20/NQ-HĐQT | 28/4/2017 | Nghị quyết v/v thông qua hạn mức tính dự phòng và đề nghị văn bản bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Tiên phong và Ngân hàng BNP Paribas- CN TP.HCM |
| 2 | 24/NQ-ĐHĐCĐ | 28/4/2017 | Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017. Thông qua báo cáo kết quả hoạt động SXKD 6 tháng cuối năm 2016. Thông qua báo cáo tài chính 6 tháng cuối năm 2016 đã được kiểm toán. Thông qua báo cáo hoạt động của HĐQT 6 cuối năm 2016 Thông qua báo cáo của ban kiểm soát 6 tháng cuối năm 2016 Thông qua dự kiến phân phối lợi nhuận 6 tháng cuối năm 2016. Thông qua kế hoạch hoạt động SXKD, đầu tư.năm 2017 Thông qua tờ trình thực hiện hợp đồng mua bán đối với một số công ty là thành viên của Tổng công ty LTMN , Công ty TNHH ĐTSXTMDV Phan Minh và các cá nhân tổ chức có liên quan đến nội bộ công ty. |
| 3 | 30/NQ-HĐQT | 18/5/2017 | Nghị quyết v/v thống nhất chủ trương cho thuê tư vấn dịch vụ thực hiện chuyển đổi tên giấy chứng nhận QSDĐ từ công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang sang Công ty cổ phần XNK Kiên Giang. |
| 4 | 31/NQ-HĐQT (29A) | 18/5/2017 | Nghị quyết v/v thống nhất việc thực hiện đăng ký giao dịch cổ phiếu của công ty cổ phần XNK Kiên Giang trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (thị trường UPCOM) thông qua việc chốt danh sách cổ đông để làm thủ tục đăng ký lưu ký cổ phiếu của công ty tại trung tâm lưu ký. |
| 5 | 35/NQ-HĐQT (20A) | 01/6/2017 | Nghị quyết v/v thanh toán hợp đồng mua hàng hóa, lúa gạo từ nhà cung ứng là đơn vị thành viên Công ty TNHH MTV Tổng công ty LTMN. |
| 6 | 37/NQ-HĐQT (22A) | 01/6/2017 | Nghị quyết v/v thanh toán hợp đồng mua hàng hóa, lúa gạo từ nhà cung ứng là công ty Lương thực Sông Hậu |
| 7 | 40/NQ-HĐQT (39A) | 06/6/2017 | Nghị quyết v/v thanh toán hợp đồng mua hàng hóa, lúa gạo từ nhà cung ứng là Tổng công ty Lương thực Miền Nam. |
| 8 | 43/NQ-HĐQT | 12/6/2017 | Nghị quyết v/v thông qua chọn công ty TNHH hãng kiểm toán AASC thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 và năm 2017. |
| 9 | 45/NQ-HĐQT | 12/6/2017 | Nghị quyết v/v thông qua nhu cầu vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcombank - CN Cần Thơ). |
| 10 | 69/NQ-HĐQT (57B) | 23/8/2017 | Nghị quyết v/v phê duyệt kế hoạch đầu tư xe bồn chở xăng, dầu 10.000 lít thuộc XNKDXD An Bình. |



Các Nghị quyết/Quyết định

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày ban hành | Nội dung |
|-----|------------------------------|---------------|---|
| | I- NGHỊ QUYẾT | | |
| 11 | 74/NQ-HĐQT | 01/10/2017 | Nghị quyết v/v thông qua nhu cầu vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang. |
| 12 | 79/NQ-HĐQT | 28/12/2017 | Nghị quyết v/v thông qua hạn mức tín dụng năm 2018 và đề nghị văn bản bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Ngân hàng BNP Paribas- CN TP.HCM |
| 13 | 84/NQ-HĐQT (65B) | 28/12/2017 | Nghị quyết v/v phê duyệt kế hoạch đầu tư 01 bù đài đồ hộp công suất 40 tấn/ giờ và băng tải liệu rời B600 dài 3,5m công suất 40 tấn/giờ thuộc xí nghiệp CBLT XK Thạnh Hưng. |
| 14 | 86/NQ-HĐQT (80B) | 28/12/2017 | Nghị quyết v/v thanh toán hợp đồng bán hàng hóa lúa gạo từ khách hàng là công ty Liên Doanh sản xuất, chế biến và xuất khẩu gạo. |
| 15 | 88/NQ-HĐQT (81B) | 28/12/2017 | Nghị quyết v/v thanh toán tiền hàng cho các hợp đồng mua hàng hóa lúa gạo từ nhà cung ứng là công ty TNHH SX TMDV Phan Minh. |
| 16 | 90/NQ-HĐQT (82B) | 28/12/2017 | Nghị quyết v/v thanh toán tiền hàng cho các hợp đồng mua hàng hóa lúa gạo từ nhà cung ứng là công ty TNHH SXTM Thảo Minh Châu. |
| 17 | 92/NQ-HĐQT (70B) | 28/12/2017 | Nghị quyết v/v thanh toán hợp đồng bán hàng hóa lúa gạo từ khách hàng là công ty Liên Doanh sản xuất chế biến và XK gạo. |
| 18 | 94/NQ-HĐQT (33B) | 31/12/2017 | Nghị quyết v/v phê duyệt chủ trương đầu tư phục vụ kiểm tra AQSIQ tại xí nghiệp CBLTXK Sơn Thuận. |
| 19 | 96/NQ-HĐQT | 31/12/2017 | Nghị quyết v/v xử lý tổn thất hàng hóa do sự cố cháy tại xí nghiệp CBLTXK Sơn Thuận. |
| 20 | 98/NQ-HĐQT | 31/12/2017 | Nghị quyết v/v trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu, khó đòi tại 31/12/2017. |
| 21 | 100/NQ-HĐQT | 31/12/2017 | Nghị quyết v/v phê duyệt chủ trương dự toán đấu thầu sửa chữa khắc phục nhà xưởng bị hư hỏng do cháy thuộc xí nghiệp CBLTXK Sơn Thuận. |
| | II. QUYẾT ĐỊNH | | |
| 01 | 01/QĐ-HĐQT | 01/01/2017 | Quyết định v/v ban hành quy chế tổ chức và hoạt động Chi nhánh TP.HCM trực thuộc công ty CP XNK Kiên Giang. |
| 02 | 03/QĐ-HĐQT | 01/01/2017 | Quyết định v/v ban hành quy chế mua bán hàng hóa, dịch vụ của công ty CP XNK Kiên Giang. |
| 03 | 05/QĐ-HĐQT | 01/01/2017 | Quyết định v/v ban hành quy chế quản lý sản xuất chế biến lương thực của công ty cổ phần XNK Kiên Giang. |



Các Nghị quyết/Quyết định

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày ban hành | Nội dung |
|-----|------------------------------|------------------|--|
| | II. QUYẾT ĐỊNH | | |
| 04 | 26/QĐ-HĐQT | 28/4/2017 | Quyết định v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài - Ông Bạch Ngọc Văn - TGD công ty đi công tác tại Singapore. |
| 05 | 41/QĐ-HĐQT | 12/6/2017 | Quyết định v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài - Ông Bạch Ngọc Văn - TGD công ty đi công tác tại Ghana |
| 06 | 47/QĐ-HĐQT | 18/7/2017 | Quyết định v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài - Ông Bạch Ngọc Văn - TGD công ty đi công tác tại Philippines |
| 07 | 55/QĐ-HĐQT | 08/8/2017 | Quyết định v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài - Ông Bạch Ngọc Văn - TGD và Bà Dương Thị Thanh Nguyệt - P.TGD công ty đi công tác tại Campuchia |
| 08 | 57/QĐ-HĐQT | 22/8/2017 | Quyết định v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài - Ông Bạch Ngọc Văn - TGD công ty đi công tác tại Philippines |
| 09 | 60/QĐ-HĐQT (46A) | 28/8/2017 | Quyết định tạm thời chuyển xếp lương chế độ đối với người quản lý chuyên trách công ty CP XNK Kiên Giang ông Bạch Ngọc Văn - TGD công ty |
| 10 | 61/QĐ-HĐQT (46B) | 28/8/2017 | Quyết định tạm thời chuyển xếp lương chế độ đối với người quản lý chuyên trách công ty CP XNK Kiên Giang Bà Dương Thị Thanh Nguyệt - P.TGD công ty |
| 11 | 62/QĐ-HĐQT | 28/8/2017 | Quyết định tạm thời chuyển xếp lương chế độ đối với người quản lý chuyên trách công ty CP XNK Kiên Giang ông Phạm Minh Trung - P.TGD công ty |
| 12 | 70/QĐ-HĐQT | 29/9/2017 | Quyết định v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài - Ông Bạch Ngọc Văn - TGD công ty đi công tác tại Macau - Trung Quốc |
| 13 | 71/QĐ-HĐQT | 29/9/2017 | Quyết định v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài - Ông Phạm Minh Trung - P.TGD công ty đi công tác tại Macau - Trung Quốc |
| 14 | 72/QĐ-HĐQT | 04/10/2017 | Quyết định v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài - Ông Bạch Ngọc Văn - TGD công ty đi công tác tại Timor |
| 15 | 82/QĐ-HĐQT (47A) | 28/11/2017 | Quyết định v/v ban hành định mức tiêu hao nhiên liệu các phương tiện và máy phát điện của công ty CP XNK Kiên Giang |

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Công ty không có tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị



BAN KIỂM SOÁT

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Ngày bắt đầu/ Không còn là thành viên BKS | Số buổi họp BKS tham dự | Tỷ lệ tham dự họp |
|-----|--------------------|------------|--|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Trần Thị Mai Trinh | Trưởng Ban | 01/07/2016 đến nay | 04 | 100% |
| 2 | Nguyễn Thanh Sơn | Thành viên | 01/07/2016 đến nay | 04 | 100% |
| 3 | Nguyễn Thị Phượng | Thành viên | 01/07/2016 đến nay | 04 | 100% |

Lý lịch của các thành viên Ban kiểm soát

| Bà Trần Thị Mai Trinh – Trưởng BKS | | |
|---|---|---|
| Năm sinh | : | 25/01/1971 |
| Nơi sinh | : | Rạch Giá, Kiên Giang |
| Trình độ chuyên môn | : | Đại học Kinh tế ngành Tài chính kế toán |
| Quá trình công tác | : | |
| 1995 - 4/2001: | : | Nhân viên kế toán trạm Sức khỏe tâm thần Kiên Giang. |
| 05/2001 - 03/2011: | : | Nhân viên Phòng Kế hoạch Kinh doanh - Xuất nhập khẩu, Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 04/2011 - 08/2011: | : | Phó Phòng Kế hoạch Kinh doanh - Xuất nhập khẩu, Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 09/2011 - 06/2016: | : | Kiểm soát viên, Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang. |
| 07/2016 đến nay: | : | Trưởng Ban Kiểm soát, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang |
| Số cổ phiếu cá nhân sở hữu | : | 11.500 cổ phần, chiếm 0,045% vốn điều lệ |
| Số cổ phiếu đại diện sở hữu | : | 2.543.000 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ (đại diện cho Công ty TNHH 1 TV Tổng Công ty Lương thực miền Nam |

Lý lịch của các thành viên Ban kiểm soát

| Ông Nguyễn Thanh Sơn – Thành viên BKS | | |
|--|---|---|
| Năm sinh | : | 15/06/1974 |
| Nơi sinh | : | Ô Môn, thành phố Cần Thơ |
| Trình độ chuyên môn | : | Đại học Tài chính kế toán |
| Quá trình công tác | : | |
| 02/1998 - 4/2001: | : | Nhân viên Công ty Cơ khí điện máy Kiên Giang |
| 05/2001 - 06/2009: | : | Nhân viên Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang |
| 07/2009 - 06/2010: | : | Q.Trưởng phòng phòng Kế hoạch Kinh doanh, Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang |
| 07/2010 - 12/2010: | : | Phó phòng phòng Tài chính Kế toán, Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang |
| 01/2011 - 01/2012: | : | Phó Giám đốc Xí nghiệp CBLT XK Tân Phú, thuộc Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang |
| 02/2012 - 04/2014: | : | Phó phòng phòng Kế hoạch Kinh doanh - Xuất nhập khẩu, Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang |
| 05/2014 - đến nay | : | Phó Giám đốc Xí nghiệp CBLT XK Sơn Thuận, thuộc Công ty TNHH 1 TV Xuất nhập khẩu Kiên Giang |
| Số cổ phiếu cá nhân sở hữu | : | 51.500 cổ phần, chiếm 0,2% vốn điều lệ |



Lý lịch của các thành viên Ban kiểm soát

| Bà Nguyễn Thị Phượng – Thành viên BKS | | |
|--|---|--|
| Năm sinh | : | 03/03/1983 |
| Nơi sinh | : | Bình Định |
| Trình độ chuyên môn | : | Đại học Tài chính |
| Quá trình công tác | : | |
| 03/2007 - 06/2008: | : | Kế toán tổng hợp, Công ty TNHH TT Trợ Thính Stella. |
| 08/2008 - 08/2009: | : | Kế toán tổng hợp, Công ty TNHH SX TM Rạng Đông. |
| 09/2009 đến nay: | : | Kế toán trưởng, Công ty TNHH SX TM Thảo Minh Châu. |
| 07/2016 đến nay: | : | thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang |
| Số cổ phiếu cá nhân sở hữu | : | Không |
| Số cổ phiếu đại diện sở hữu | : | Không |



BAN KIỂM SOÁT

Hoạt động của Ban kiểm soát

- Ban kiểm soát đã thực hiện công tác kiểm soát theo Điều lệ của Công ty, kiểm soát thường xuyên các hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua hồ sơ, tài liệu, chứng từ, tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty và đưa ý kiến của Ban Kiểm soát về các chủ trương, kế hoạch, thực hiện sản xuất kinh doanh, tài chính, công bố các thông tin theo quy định, cụ thể:
- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Hội đồng quản trị và Ban điều hành.
- Xem xét, thẩm định các báo cáo tổng kết tài chính, kinh doanh do Ban Tổng giám đốc và các bộ phận liên quan thực hiện.
- Kiểm soát quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản.
- Kiểm soát việc xây dựng và thực hiện các quy chế, quy định nội bộ của Công ty.
- Kiểm soát việc xây dựng phương án và phân phối lợi nhuận năm 2017.
- Kiểm soát việc công bố thông tin theo quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán và các quy định của pháp luật.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có

Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang luôn tuân thủ và thực hiện đúng theo quy định pháp luật và quy định nội bộ về quản trị công ty.



Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

| Họ và tên | Chức danh | Thù lao | Lương | Thưởng |
|---------------------------|-------------------|------------|-------------|--------|
| Hội đồng quản trị | | | | |
| Đoàn Huỳnh Dũng | Chủ tịch | | 378.000.000 | |
| Bạch Ngọc Văn | Thành viên HĐQT | 36.000.000 | | |
| Phạm Minh Trung | Thành viên HĐQT | 36.000.000 | | |
| Dương Thị Thanh Nguyệt | Thành viên HĐQT | 36.000.000 | | |
| Phan Hùng Minh | Thành viên HĐQT | 36.000.000 | | |
| Ban kiểm soát | | | | |
| Trần Thị Mai Trinh | Trưởng BKS | | 294.000.000 | |
| Nguyễn Thanh Sơn | Thành viên BKS | 24.000.000 | | |
| Nguyễn Thị Phượng | Thành viên BKS | 24.000.000 | | |
| Ban điều hành | | | | |
| Ông Bạch Ngọc Văn | Tổng Giám đốc | | 364.000.000 | |
| Ông Phạm Minh Trung | Phó Tổng Giám đốc | | 280.000.000 | |
| Bà Dương Thị Thanh Nguyệt | Phó Tổng Giám đốc | | 280.000.000 | |
| Bà Trần Thị Thu Hương | Kế toán trưởng | | 237.500.000 | |



Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Hợp đồng mua hàng

| STT | Hợp đồng | | | Tên hàng | Hợp đồng đã ký | | |
|---|-----------------|-----------|---|-----------------------------------|-------------------|----------------|------------------------|
| | Số | Ngày | Tên khách hàng | | Số lượng (kg) | Đơn giá (đ/kg) | Thành tiền (đồng) |
| I. TCT VÀ CÁC CÔNG TY THÀNH VIÊN | | | | | 23.555.000 | | 173.808.900.000 |
| 1 | 06/HĐ-2017 | 1/5/2017 | CN Cty TNHH MTV Tổng Cty Lương Thực Miền Nam-Thốt Nốt | Gạo thành phẩm 05% Jasmine | 1.000.000 | 9.450 | 9.450.000.000 |
| 2 | 19/HĐ-2017 | 4/28/2017 | CN Cty TNHH MTV Tổng Cty Lương Thực Miền Nam-Thốt Nốt | Gạo thành phẩm 15% | 10.000.000 | 6.800 | 68.000.000.000 |
| 3 | 20/HĐ-2017 | 4/28/2017 | Cty Lương Thực Sông Hậu | Gạo thành phẩm 05% Jasmine | 1.555.000 | 9.980 | 15.518.900.000 |
| 4 | PK01/20/HĐ-2017 | 5/30/2017 | Cty Lương Thực Sông Hậu | Gạo thành phẩm 15% | 500.000 | 7.320 | 3.660.000.000 |
| 5 | PK02/20/HĐ-2017 | 4/28/2017 | Cty Lương Thực Sông Hậu | Gạo thành phẩm 15% | 1.000.000 | 7.320 | 7.320.000.000 |
| 6 | 17/HĐ-2017 | 4/25/2017 | Cty Lương thực Trà Vinh | Gạo thành phẩm 05% | 2.000.000 | 7.400 | 14.800.000.000 |
| 7 | PK01/17/HĐ-2017 | 4/27/2017 | Cty Lương thực Trà Vinh | Gạo thành phẩm 100% tằm (tằm 1/2) | 500.000 | 6.500 | 3.250.000.000 |
| 8 | PK02/17/HĐ-2017 | 5/5/2017 | Cty Lương thực Trà Vinh | Gạo thành phẩm 05% | 1.000.000 | 7.450 | 7.450.000.000 |
| 9 | 08/HĐ-2017 | 2/13/2017 | Tổng Cty Lương Thực Miền Nam (VND) | Gạo thành phẩm 05% | 1.000.000 | 7.350 | 7.350.000.000 |
| 10 | 13/HĐ-2017 | 2/23/2017 | Tổng Cty Lương Thực Miền Nam (VND) | Gạo thành phẩm 05% | 1.000.000 | 7.500 | 7.500.000.000 |
| 11 | PL01/13/HĐ-2017 | 3/3/2017 | Tổng Cty Lương Thực Miền Nam (VND) | Gạo thành phẩm 05% | 1.000.000 | 7.550 | 7.550.000.000 |
| 12 | 28/HĐ-2017 | 5/29/2017 | Tổng Cty Lương Thực | Gạo thành phẩm 15% | 3.000.000 | 7.320 | 21.960.000.000 |



| | | | | | | | |
|--|-------------------------|------------|-------------------------------------|----------------------------------|-------------------|------------|------------------------|
| | | | Miền Nam (VND) | | | | |
| II. PHAN MINH VÀ THẢO MINH CHÂU | | | | | 64.750.000 | | 693.067.000.000 |
| 1 | 18/HĐ -2016 | 12/16/2016 | Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh | Gạo thành phẩm 05% KDM | 5.000.000 | 10.50 0 | 52.500.000.000 |
| 2 | 09/HĐ -2017 | 2/14/2017 | Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh | Gạo thành phẩm 05% Jasmine | 2.000.000 | 9.800 | 19.600.000.000 |
| 3 | PK01/ 09/HĐ -2017 | 2/24/2017 | Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh | Gạo thành phẩm 05% KDM | 2.000.000 | 11.00 0 | 22.000.000.000 |
| 4 | 23/HĐ -2017 | 5/4/2017 | Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh | Gạo thành phẩm 05% KDM | 2.000.000 | 10.70 0 | 21.400.000.000 |
| | | | | Gạo thành phẩm 05% Jasmine | 15.000.000 | 9.970 | 149.550.000.000 |
| 5 | PK01/ 23/HĐ -2017 | 6/30/2017 | Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh | Gạo thành phẩm 05% Jasmine | 7.000.000 | 12.25 0 | 85.750.000.000 |
| 6 | 39/HĐ -2017 | 10/11/2017 | Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh | Gạo thành phẩm 15% | 6.000.000 | 8.000 | 48.000.000.000 |
| 7 | PK01/ 39/HĐ -2017 | 10/27/2017 | Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh | Gạo thành phẩm 15% | 650.000 | 8.180 | 5.317.000.000 |
| 8 | 43/HĐ -2017 | 11/16/2017 | Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh | Gạo TP 5% tằm - OM5451 | 2.500.000 | 9.800 | 24.500.000.000 |
| 9 | 03/HĐ -2017 | 1/5/2017 | Cty TNHH SX TM Thảo Minh Châu | Gạo thành phẩm 05% KDM | 2.000.000 | 10.50 0 | 21.000.000.000 |
| 10 | 24/HĐ -2017 | 5/4/2017 | Cty TNHH SX TM Thảo Minh Châu | Gạo thành phẩm 05% Jasmine | 5.000.000 | 9.970 | 49.850.000.000 |
| 11 | PK01/ 24/HĐ -2017 | 5/22/2017 | Cty TNHH SX TM Thảo Minh Châu | Gạo thành phẩm 05% KDM | 2.000.000 | 11.25 0 | 22.500.000.000 |
| 12 | 32/HĐ -2017 | 6/15/2017 | Cty TNHH SX TM Thảo Minh Châu | Gạo thành phẩm 05% KDM | 3.000.000 | 13.00 0 | 39.000.000.000 |
| | | | | Gạo thành phẩm 05% Jasmine | 5.000.000 | 11.95 0 | 59.750.000.000 |
| 13 | PK01/ 32/HĐ -2017 | 6/30/2017 | Cty TNHH SX TM Thảo Minh Châu | Gạo thành phẩm 05% KDM | 5.000.000 | 13.45 0 | 67.250.000.000 |
| 14 | 40/HĐ -2017 | 10/24/2017 | Cty TNHH SX TM Thảo Minh Châu | Gạo thành phẩm 05% | 300.000 | 8.625 | 2.587.500.000 |
| | | | | Gạo thành phẩm 15% | 300.000 | 8.375 | 2.512.500.000 |
| Tổng cộng: | | | | | 88.305.000 | | 866.875.900.000 |



Hợp đồng bán hàng

| STT | Hợp đồng | | Tên khách hàng | Tên hàng hóa | Hợp đồng đã ký | | |
|------------------------|-------------|------------|---|-----------------------------------|------------------|----------------|-----------------------|
| | Số | Ngày | | | Số lượng (kg) | Đơn giá (đ/kg) | Thành tiền (đồng) |
| I. TỔNG CÔNG TY | | | | | 500.000 | | 4.960.000.000 |
| 1 | 216/MB/2016 | 9/16/2016 | Tổng Cty Lương Thực Miền Nam (VND) | Gạo thành phẩm 05% Jasmine | 500.000 | 9.920 | 4.960.000.000 |
| II. PHAN MINH | | | | | 5.000.000 | | 38.630.000.000 |
| 1 | 22/HĐ-2017 | 5/3/2017 | Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh | Gạo thành phẩm 100% tám (tám 1/2) | 500.000 | 6.550 | 3.275.000.000 |
| 2 | 067PM17 | 6/13/2017 | Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh | Gạo thành phẩm 100% tám (tám 1/2) | 800.000 | 6.900 | 5.520.000.000 |
| 3 | 31/HD-2017 | 6/15/2017 | Chi nhánh Cty TNHH SX TM Thảo Minh Châu | Gạo thành phẩm 05% | 2.000.000 | 8.400 | 16.800.000.000 |
| 4 | 45.2017-PM | 12/20/2017 | CN Công Ty TNHH ĐT SX TM DV Phan Minh | Gạo thơm 100% tám XK | 700.000 | 7.800 | 5.460.000.000 |
| 5 | 46.2017-PM | 12/26/2017 | CN Công Ty TNHH ĐT SX TM DV Phan Minh | Gạo thơm 100% tám XK | 500.000 | 7.800 | 3.900.000.000 |
| 6 | 47.2017-PM | 12/26/2017 | CN Công Ty TNHH ĐT SX TM DV Phan Minh | Gạo 100% tám xK | 500.000 | 7.350 | 3.675.000.000 |
| | | | | Tổng cộng | 5.500.000 | | 43.590.000.000 |







BÁO CÁO TÀI CHÍNH



| Type of revenue | 1993 | | 1996 | | 1997 | |
|---|-------------|--------|-------------|---------|-------------|---------|
| | million ECU | % | million ECU | % | million ECU | % |
| (7) VAT-based (net) resource (including 20% rebate from previous year) | 39 422,2 | 52,1 % | 36 325,9 | 45,0 % | 34 711,5 | 41,6 % |
| (8) CAPS/GS-1, (net) own resource (***) (including 20% rebate from previous year) | 14 272,6 | 18,5 % | 21 058,0 | 25,9 % | 25 811,7 | 31,4 % |
| (9) "Net" contribution (**) | 29,1 | 0,1 % | -81,0 | -0,1 % | -114,2 | -0,1 % |
| (6) "Net" payment from/to Member States (**) | -3,6 | -0,0 % | 3,1 | 0,0 % | -7,8 | -0,0 % |
| (5) Total national contributions = (7) + (8) + (9) + (6) | 53 384,4 | 70,1 % | 57 513,1 | 70,9 % | 60 130,7 | 75,1 % |
| (10) Total | 75 293,0 | 97,7 % | 82 249,2 | 100,0 % | 82 530,5 | 100,0 % |
| (11) Total | 1 212,7 | 1,6 % | 1 022,2 | 1,2 % | 1 400,2 | 1,7 % |
| (12) Total | 669,1 | 0,9 % | 1 114,0 | 1,4 % | 1 076,7 | 1,3 % |
| (13) Total | 543,6 | 0,7 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (14) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (15) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (16) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (17) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (18) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (19) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (20) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (21) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (22) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (23) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (24) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (25) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (26) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (27) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (28) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (29) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (30) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (31) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (32) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (33) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (34) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (35) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (36) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (37) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (38) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (39) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (40) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (41) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (42) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (43) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (44) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (45) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (46) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (47) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (48) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (49) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |
| (50) Total | 1 171,4 | 1,5 % | 1 307,7 | 1,6 % | 1 323,5 | 1,6 % |

REVENUES SUPPORTING CORE ACTIVITIES
 Flowing chart provides a breakdown of revenues supporting core activities for the fiscal year ended June



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 19 ngày 01 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, T.p Rạch Giá, T. Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------------|----------|
| Ông Đoàn Huỳnh Dũng | Chủ tịch |
| Ông Bạch Ngọc Văn | Ủy viên |
| Ông Phạm Minh Trung | Ủy viên |
| Bà Dương Thị Thanh Nguyệt | Ủy viên |
| Ông Phan Hùng Minh | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------------|-------------------|
| Ông Bạch Ngọc Văn | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Minh Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Dương Thị Thanh Nguyệt | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Thị Thu Hương | Kế toán trưởng |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Trần Thị Mai Trinh | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Thanh Sơn | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Phương | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Dương Thị Thanh Nguyệt

Phó Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 01 tháng 03 năm 2018



Số: 010318.004 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được lập ngày 01 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vấn đề cần nhấn mạnh

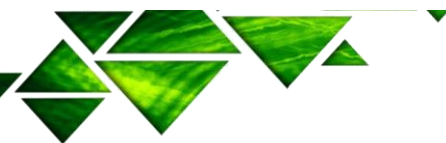
Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau: Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 40 – Bản thuyết minh báo cáo tài chính, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng có thể không so sánh được với số liệu năm nay. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0522-2018-002-1
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thái
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1623-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 765.157.415.358 | 666.414.798.360 |
| 110 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 119.072.412.496 | 150.025.784.150 |
| 111 | 1. Tiền | | 95.172.412.496 | 43.225.784.150 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 23.900.000.000 | 106.800.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 103.538.947.453 | 28.307.996.691 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 90.166.631.302 | 25.772.516.181 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 12.102.102.541 | 5.539.425.479 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 7.349.839.334 | 2.800.283.385 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (6.079.625.724) | (5.804.228.354) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 532.481.059.741 | 471.654.170.919 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 532.481.059.741 | 471.654.170.919 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 10.064.995.668 | 16.426.846.600 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 819.093.175 | 197.551.797 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 9.245.902.493 | 16.229.294.803 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 288.945.608.725 | 303.680.806.179 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 48.000.000 | - |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 48.000.000 | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 245.119.756.923 | 298.885.041.413 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 231.270.521.923 | 247.474.668.615 |
| 222 | - Nguyên giá | | 435.680.897.892 | 426.266.622.361 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (204.410.375.969) | (178.791.953.746) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 13.849.235.000 | 51.410.372.798 |
| 228 | - Nguyên giá | | 13.849.235.000 | 55.698.792.639 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | (4.288.419.841) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 9 | 1.356.388.307 | 1.356.388.307 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 1.356.388.307 | 1.356.388.307 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 42.421.463.495 | 3.439.376.459 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 42.421.463.495 | 3.439.376.459 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.054.103.024.083 | 970.095.604.539 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|------------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 768.614.784.869 | 710.809.366.514 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 722.429.177.993 | 709.043.769.514 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 3.008.437.796 | 8.993.929.694 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 20.526.054.194 | 137.817.640.170 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 6.266.304.423 | 548.942.582 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 5.447.505.828 | 7.458.790.216 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 9.089.900.718 | 2.313.046.470 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 1.661.059.847 | 39.766.255.213 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 661.483.664.300 | 502.835.586.850 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 18 | 14.178.350.000 | 9.007.686.366 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 767.900.887 | 301.891.953 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 46.185.606.876 | 1.765.597.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 17 | 42.201.228.794 | 30.000.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 3.984.378.082 | 1.735.597.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 285.488.239.214 | 259.286.238.025 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 285.488.239.214 | 259.286.238.025 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 254.300.000.000 | 254.300.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 254.300.000.000 | 254.300.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 756.882.794 | - |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 30.431.356.420 | 4.986.238.025 |
| 421b | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 30.431.356.420 | 4.986.238.025 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.054.103.024.083 | 970.095.604.539 |


Nguyễn Thị Chúc Hà
Người lập

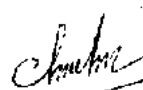

Trần Thị Thu Hương
Kế toán trưởng





Dương Thị Thanh Nguyệt
Phó Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 01 tháng 03 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 | Từ 01/07/2016 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | đến 31/12/2017 | đến 31/12/2016 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 3.197.058.993.169 | 1.807.301.570.505 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | - | 11.767.600.000 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 3.197.058.993.169 | 1.795.533.970.505 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 2.928.611.555.970 | 1.628.680.487.079 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 268.447.437.199 | 166.853.483.426 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 10.659.175.728 | 8.278.191.761 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 44.277.129.105 | 33.594.132.278 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>24.632.555.240</i> | <i>20.716.093.220</i> |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 160.992.618.918 | 108.116.177.737 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 38.022.537.321 | 32.511.531.675 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 35.814.327.583 | 909.833.497 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 3.456.102.698 | 5.443.071.624 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 74.610.817 | 30.124.446 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 3.381.491.881 | 5.412.947.178 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 39.195.819.464 | 6.322.780.675 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 8.764.463.044 | 1.336.542.650 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 30.431.356.420 | 4.986.238.025 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | 1.197 | 196 |


Nguyễn Thị Chúc Hà
Người lập


Trần Thị Thu Hương
Kế toán trưởng




Dương Thị Thanh Nguyệt
Phó Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 01 tháng 03 năm 2018

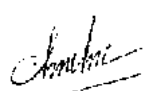



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

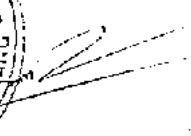
Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 | Từ 01/07/2016 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | đến 31/12/2017 | đến 31/12/2016 |
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 3.211.053.558.692 | 1.842.857.107.916 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (3.345.898.375.877) | (1.527.442.766.904) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (27.766.284.388) | (10.483.992.286) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (24.085.164.791) | (19.168.377.574) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (3.220.053.982) | (790.019.063) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 26.697.933.527 | 7.715.925.837 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (23.627.849.705) | (44.224.987.312) |
| 20 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | <i>(186.846.236.524)</i> | <i>248.462.890.614</i> |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (9.414.275.531) | (606.776.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 85.272.725 |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.089.908.698 | 64.510.124 |
| 30 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | <i>(8.324.366.833)</i> | <i>(456.993.151)</i> |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 2.560.967.833.893 | 1.257.116.585.567 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (2.396.780.955.233) | (1.407.368.233.117) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>164.186.878.660</i> | <i>(150.251.647.550)</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (30.983.724.697) | 97.754.249.913 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 150.025.784.150 | 52.270.080.280 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 30.353.043 | 1.453.957 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 3 | 119.072.412.496 | 150.025.784.150 |


Nguyễn Thị Chúc Hà
Người lập


Trần Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Dương Thị Thanh Nguyệt
Phó Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 01 tháng 03 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 19 ngày 01 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, T.p Rạch Giá, T. Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 254.300.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 254.300.000.000 đồng; tương đương 25.430.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến nông nghiệp; kinh doanh thương mại xăng dầu; chế biến cá cơm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn gạo, bán buôn nông sản, bán buôn thủy sản, xay xát;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty);
- Trồng lúa, trồng cây lâu năm khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Tân Phú
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Sơn Thuận
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Thanh Hưng
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng
Xí nghiệp chế biến cá cơm Hòn Chông
Xí nghiệp Kinh doanh xăng dầu An Bình
Văn phòng đại diện

Địa chỉ

Kiên Giang
Kiên Giang
Kiên Giang
Kiên Giang
Kiên Giang
Kiên Giang
Kiên Giang
Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất kinh doanh gạo
Sản xuất kinh doanh gạo
Sản xuất kinh doanh gạo
Sản xuất kinh doanh gạo
Sản xuất kinh doanh gạo
Chế biến cá cơm
Kinh doanh xăng dầu

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 01/07/2016. Do đó, kỳ kế toán đầu tiên của Công ty là 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục liên hệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 10 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 - 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 10 năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |



2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;



- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 5.307.587.300 | 6.320.976.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 89.864.825.196 | 36.904.808.150 |
| Các khoản tương đương tiền | 23.900.000.000 | 106.800.000.000 |
| | 119.072.412.496 | 150.025.784.150 |

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| Công ty TNHH MTV - Tổng | 36.575.000 | - | 6.122.332.125 | - |
| Công ty Lương thực Miền Nam | | | | |
| Kuo Corpornıpersonai Ltd- Dili-Timor Leste | 4.389.632.800 | (4.389.632.800) | 4.400.289.600 | (4.400.289.600) |
| Ajc Trading Fzc | 42.692.621.662 | - | - | - |
| Dld Commodities Trading | 6.821.196.898 | - | - | - |
| Sweet Food Stuff Trading | 22.924.085.442 | - | - | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 13.302.519.500 | (644.821.000) | 15.249.894.456 | (418.027.341) |
| | 90.166.631.302 | (5.034.453.800) | 25.772.516.181 | (4.818.316.941) |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | 36.575.000 | - | 6.122.332.125 | - |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Trả trước cho người bán có số dư lớn | | | | |
| Công ty TNHH Đầu tư sản xuất | 2.758.230.040 | - | 5.250.000.000 | - |
| Thương mại dịch vụ Phan Minh | | | | |
| Công ty TNHH Sản xuất thương mại Thảo Minh Châu | 3.329.882.625 | - | | - |
| Doanh nghiệp tư nhân Mỹ Hưng | 2.847.885.040 | - | | - |
| Các khoản ứng trước cho người bán khác | 3.166.104.836 | (148.343.659) | 289.425.479 | (148.343.659) |
| | 12.102.102.541 | (148.343.659) | 5.539.425.479 | (148.343.659) |
| b) Trả trước cho người bán | 6.088.112.665 | - | 5.250.000.000 | - |

là các bên có liên quan. (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6 . PHẢI THU KHÁC

| | 01/01/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về cổ phần hóa | - | - | 425.642.500 | - |
| Tạm ứng | 5.968.392.454 | - | 5.275.000 | - |
| Phải thu tiền phí kiện Công ty Kuo Corpunipessoal | 279.562.246 | (195.693.573) | 280.240.946 | (140.120.473) |
| Phải thu các cá nhân và đơn vị khác khó đòi | 1.101.884.634 | (701.134.692) | 2.089.124.939 | (697.447.281) |
| | 7.349.839.334 | (896.828.265) | 2.800.283.385 | (837.567.754) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 48.000.000 | - | - | - |
| | 48.000.000 | - | - | - |

7 . NỢ XẤU

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | |
| Kuo Corpunipessoal Ltd- Dili-Timor Leste | 4.669.195.046 | (4.585.326.373) | 4.680.530.546 | (4.540.410.073) |
| Công ty TNHH Tâm Huy | 602.770.000 | (421.939.000) | 602.770.000 | (301.385.000) |
| DNTN Thành Phước | 229.845.000 | (229.845.000) | 229.845.000 | (229.845.000) |
| Công ty TNHH Mỹ Nghi | 129.757.000 | (129.757.000) | 129.757.000 | (129.757.000) |
| Các khoản khác | 721.976.879 | (712.758.351) | 615.737.219 | (602.831.281) |
| | 6.353.543.925 | (6.079.625.724) | 6.258.639.765 | (5.804.228.354) |

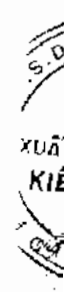


8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-----------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 320.995.408.365 | - | 100.828.628.709 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.019.854.476 | - | 21.041.471.623 | - |
| Thành phẩm | 124.611.503.168 | - | 95.638.508.297 | - |
| Hàng hoá | 85.854.293.732 | - | 254.145.562.290 | - |
| | <u>532.481.059.741</u> | <u>-</u> | <u>471.654.170.919</u> | <u>-</u> |

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỪ DANG

Tại ngày 31/12/2017, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí mua đất và các chi phí khác của công trình mở rộng sản phẩm, nhà ở công nhân tại Xi nghiệp cá Cơm. Dự án này đang tạm ngưng thực hiện. Đến thời điểm ngày 31/12/2017, Công ty vẫn chưa có kế hoạch có tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình này.



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Tài sản cố định khác | | Cộng | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 220.059.174.203 | 138.856.583.707 | 65.429.022.259 | 600.450.086 | 1.321.392.106 | 426.266.622.361 | | | | | | |
| - Mua trong năm | 1.707.291.840 | 2.850.389.580 | 4.367.148.659 | 295.045.452 | 194.400.000 | 9.414.275.531 | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 221.766.466.043 | 141.706.973.287 | 69.796.170.918 | 895.495.538 | 1.515.792.106 | 435.680.897.892 | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 88.275.529.855 | 55.060.101.840 | 34.172.859.316 | 376.319.624 | 907.143.111 | 178.791.953.746 | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | 10.753.398.658 | 9.413.818.851 | 5.307.995.548 | 56.782.744 | 86.426.422 | 25.618.422.223 | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 99.028.928.513 | 64.473.920.691 | 39.480.854.864 | 433.102.368 | 993.569.533 | 204.410.375.969 | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 131.783.644.348 | 83.796.481.867 | 31.256.162.943 | 224.130.462 | 414.248.995 | 247.474.668.615 | | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 122.737.537.530 | 77.233.052.596 | 30.315.316.054 | 462.393.170 | 522.222.573 | 231.270.521.923 | | | | | | |
| Trong đó: | | | | | | | | | | | | |
| - Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 110.267.798.432 VND | | | | | | | | | | | | |
| - Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.337.516.488 VND | | | | | | | | | | | | |
| - Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 3.727.329.487 VND | | | | | | | | | | | | |

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 55.698.792.639 | 55.698.792.639 |
| - Giảm khác | (41.849.557.639) | (41.849.557.639) |
| Số dư cuối năm | 13.849.235.000 | 13.849.235.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 4.288.419.841 | 4.288.419.841 |
| - Giảm khác | (4.288.419.841) | (4.288.419.841) |
| Số dư cuối năm | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 51.410.372.798 | 51.410.372.798 |
| Tại ngày cuối năm | 13.849.235.000 | 13.849.235.000 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp các khoản vay: 11.160.935.000 VND
- Giảm khác: Quyền sử dụng đất chuyển sang hình thức thuê đất trả tiền hằng năm.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo hiểm | 146.141.401 | 79.165.349 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 306.422.522 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 366.529.252 | 118.386.448 |
| | 819.093.175 | 197.551.797 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí CCDC và bao bì | 1.097.892.188 | - |
| Chi phí sửa chữa | 1.248.911.189 | - |
| Tiền thuê đất trả trước ^(*) | 39.907.641.552 | 3.319.670.454 |
| Chi phí mua bảo hiểm | 156.508.566 | 119.706.005 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 10.510.000 | - |
| | 42.421.463.495 | 3.439.376.459 |

(*) Giá trị còn lại của các lô đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất, nay được chuyển sang đất thuê với thời gian thuê 30 từ năm đến 49 năm. Theo các văn bản của của Cục thuế tỉnh Kiên Giang, các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoảng thời gian thuê còn lại.

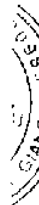
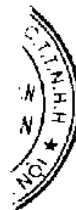
700
 CÔNG TY
 IAN
 P KHÁ
 ANG
 K. KIÊN



13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|----------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Nghĩa | 1.046.767.750 | 1.046.767.750 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang | 3.960.000 | 3.960.000 | 2.465.281.500 | 2.465.281.500 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Phúc | - | - | 4.122.974.870 | 4.122.974.870 |
| - DNTN Tân Tuấn Lộc | - | - | 687.608.331 | 687.608.331 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 1.957.710.046 | 1.957.710.046 | 1.718.064.993 | 1.718.064.993 |
| | 3.008.437.796 | 3.008.437.796 | 8.993.929.694 | 8.993.929.694 |

- Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Nghĩa
 - Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang
 - Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Phúc
 - DNTN Tân Tuấn Lộc
 - Phải trả các đối tượng khác



14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo người mua có số dư lớn | | |
| Ajc Trading Fzc | - | 106.496.127.402 |
| Perissos Development & Investment Lis | - | 5.807.857.768 |
| Louis Dreyfus Asia Pte Lid | - | 12.107.050.000 |
| Cebu Lite Trading, Inc | 1.932.336.000 | - |
| Công ty Liên doanh Sản xuất, Chế biến và Xuất khẩu Gạo | 8.565.000.000 | - |
| Mulia Tiasa Company Trading | 6.576.748.360 | - |
| Các khách hàng khác | 3.451.969.834 | 13.406.605.000 |
| | <u>20.526.054.194</u> | <u>137.817.640.170</u> |
| b) Người mua trả tiền trước là các bên có liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | <u>546.000.000</u> | <u>2.939.425.000</u> |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|-----------------------------|---------------------|--------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|-----|----------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | - | 1.060.889.699 | - | 906.005.761 | - | 154.883.938 | | | | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 546.523.587 | - | 8.764.463.044 | - | 3.220.053.982 | - | 6.090.932.649 | | | | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 2.418.995 | - | 268.981.676 | - | 250.912.835 | - | 20.487.836 | | | | |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | - | 269.197.341 | - | 269.197.341 | - | - | | | | |
| Các loại thuế khác | - | - | - | 12.000.000 | - | 12.000.000 | - | - | | | | |
| | <u>-</u> | <u>548.942.582</u> | <u>-</u> | <u>10.375.531.760</u> | <u>-</u> | <u>4.658.169.919</u> | <u>-</u> | <u>6.266.304.423</u> | | | | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 718.967.805 | 171.577.356 |
| Chi phí lãi chậm trả | 7.538.455.792 | 1.757.272.481 |
| Chi phí xuất hàng bán | 260.063.400 | 40.695.209 |
| Chi phí phải trả khác | 572.413.721 | 343.501.424 |
| | 9.089.900.718 | 2.313.046.470 |

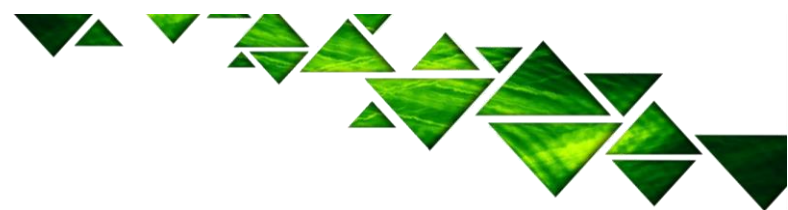
17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 85.370.781 | 65.184.324 |
| Bảo hiểm xã hội | 34.280.826 | 34.280.826 |
| Phải trả về cổ phần hoá | - | 39.168.391.294 |
| Phải trả Phòng Cảnh sát kinh tế - Công An Tỉnh Kiên Giang | 448.348.500 | 448.348.500 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ứng trước tiền bồi thường | 1.019.930.226 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 73.129.514 | 50.050.269 |
| | 1.661.059.847 | 39.766.255.213 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | - | 30.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 3.458.480.000 | - |
| Phải trả về cổ phần hoá | 38.742.748.794 | - |
| | 42.201.228.794 | 30.000.000 |

(*) Vào ngày 27/06/2017, một đơn vị trực thuộc của Công ty-Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Sun Thuận đã diễn ra sự cố cháy một phần nhà xưởng. Tổng giá trị thiệt hại bao gồm hàng hóa và nhà xưởng theo giám định là 1.834.858.995 đồng (trong đó hàng hóa là 259.930.226 đồng, nhà xưởng và máy móc là 1.574.928.769 đồng). Đến thời điểm 31/12/2017, Bảo Việt đã ứng trước giá trị tổn thất 1.019.930.226 đồng (trong đó giá trị hàng hóa là 259.930.226 đồng, nhà xưởng 760.000.000 đồng) và Công ty đang tiến hành sửa chữa khắc phục nhà xưởng để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường, đồng thời làm cơ sở để xác định giá trị bồi thường.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ lương dự phòng | 4.378.350.000 | 2.175.686.366 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ | 9.800.000.000 | 6.832.000.000 |
| | 14.178.350.000 | 9.007.686.366 |



19. VAY

| | 01/01/2017 | | Trong năm | | 31/12/2017 | |
|---|----------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| | Giá trị Số có khả năng trả | | Tăng | | Giá trị Số có khả năng trả | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang ⁽¹⁾ | 501.820.383.850 | 501.820.383.850 | 2.558.090.781.715 | 2.402.563.098.265 | 657.348.067.300 | 657.348.067.300 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam | 75.664.439.850 | 75.664.439.850 | 649.220.272.000 | 647.445.217.850 | 77.439.494.000 | 77.439.494.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc ⁽²⁾ | 254.781.790.000 | 254.781.790.000 | - | 254.781.790.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong Tp. Hồ Chí Minh ⁽³⁾ | 171.374.154.000 | 171.374.154.000 | 1.219.876.094.335 | 1.058.639.587.535 | 332.610.660.800 | 332.610.660.800 |
| Ngân hàng BNP Paribas Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾ | - | - | 440.639.464.000 | 297.713.224.000 | 142.926.240.000 | 142.926.240.000 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- Chi nhánh Cần Thơ ⁽⁵⁾ | - | - | 153.779.320.000 | 91.207.360.000 | 62.571.960.000 | 62.571.960.000 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Kiên Giang ⁽⁶⁾ | 1.015.203.000 | 1.015.203.000 | 4.588.534.325 | 1.468.140.325 | 4.135.597.000 | 4.135.597.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Phú Quốc ⁽⁷⁾ | 1.015.203.000 | 1.015.203.000 | 1.735.597.000 | 1.015.203.000 | 1.735.597.000 | 1.735.597.000 |
| | 502.835.586.850 | 502.835.586.850 | 2.562.679.316.040 | 2.404.031.238.590 | 661.483.664.300 | 661.483.664.300 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Kiên Giang ⁽⁶⁾ | 2.750.800.000 | 2.750.800.000 | - | 1.015.203.000 | 1.735.597.000 | 1.735.597.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Phú Quốc ⁽⁷⁾ | - | - | 7.234.378.082 | 850.000.000 | 6.384.378.082 | 6.384.378.082 |
| | 2.750.800.000 | 2.750.800.000 | 7.234.378.082 | 1.865.203.000 | 8.119.975.082 | 8.119.975.082 |
| | (1.015.203.000) | (1.015.203.000) | (4.588.534.325) | (1.468.140.325) | (4.135.597.000) | (4.135.597.000) |
| | 1.735.597.000 | 1.735.597.000 | | | 3.984.378.082 | 3.984.378.082 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | | |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | | |

11/10/2018 10:00:00 AM

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kiên Giang bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 0045/17/0361/RG ngày 26/7/2017 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/10/2017;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.848.000 USD tương đương 64.749.280.000 VND.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đất cơ sở sản xuất, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tổng giá trị thế chấp là 47.536.000.000 VND, gồm:
 - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Ấp Vĩnh Tiên, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang có diện tích 44.636,45 m²;
 - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lán Biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang có diện tích 466,2 m²;
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xí nghiệp Chế biến tương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng.

1.2 Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0046/17/0341/RG ngày 26/07/2017 với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp có liên quan phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu các loại;
- Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/10/2017;
- Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 7.490.214.000 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Được đảm bảo theo các biện pháp đảm bảo quy định tại hợp đồng số 0045/17/0361/RG ngày 26/7/2017.

1.3 Hợp đồng cho vay số 0057/17/0341/RG ngày 31/10/2017 với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 5.200.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp có liên quan phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu các loại;
- Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/10/2017;
- Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.200.000.000 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Được đảm bảo theo các biện pháp đảm bảo quy định tại hợp đồng số 0045/17/0361/RG ngày 26/7/2017.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/679501/HĐTĐ ngày 08/03/2017, với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Phú Quốc, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, chiết khấu, mở L/C;
- Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 08/03/2017 đến ngày 31/01/2018;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần giải ngân;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.174.000 USD tương đương 299.642.630.000 VND và 32.968.030.800 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm 07 quyền sử dụng đất, 10 xe ô tô, 5 tàu, máy móc thiết bị, hàng hóa bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh.



- (3) Hợp đồng tín dụng số 08/2017/HĐTD/TTKHDNL MN1/01 ngày 22/05/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh hoặc thu mua tạm trữ lúa, gạo, tấm các loại;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 6.288.000 USD tương đương 142.926.240.000 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các tài sản được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh từ tài sản hình thành tại thời điểm hiện tại, tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ các hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành, được luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi sản xuất kinh doanh của bên bảo đảm cùng các quyền lợi và lợi ích phát sinh từ tài sản. Và bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam
- (4) Văn bản tín dụng số BNPPHCM-SYN-001-17-ST ngày 12/06/2017 với Ngân hàng BNP Paribas – CN TP Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
 - Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.748.000 USD tương đương 62.571.960.000 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 22/2017/HĐHM-PVB-CNCTO ngày 14/08/2017 với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.837.350 USD tương đương 41.799.712.500 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ Hợp đồng xuất khẩu do Ngân hàng tài trợ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (6) Hợp đồng tín dụng số 13470011/2013-HĐTDDA/NHCT840-XNKKG ngày 20/09/2013 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 8.473.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hệ thống sấy lúa GEI 2 tại xí nghiệp chế biến lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng;
 - Thời hạn của hợp đồng: 05 năm;
 - Lãi suất: 12,5%/năm, hỗ trợ lãi suất 100% trong 2 năm đầu và 50% từ năm thứ 3 trở đi;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.735.597.000 VND. Số nợ gốc phải trả trong năm sau là 1.735.597.000 VND.
- (7) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- 7.1 Hợp đồng tín dụng số 02/2017/679501/HĐTD ngày 26/04/2017, với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Phú Quốc, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng kho lạnh 80 tấn thuộc Xi nghiệp Chế biến Cá Cơm Hòn Chông; Hệ thống máy tách màu thuộc Xi nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng; Xe bồn chở xăng dầu 6m³ thuộc Xi nghiệp kinh doanh Xăng dầu An Bình;
- Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.493.166.582 VND. Số nợ gốc phải trả trong năm sau là 1.000.000.000 VND.

7.2 Hợp đồng tín dụng số 03/2017/679501/HĐTD ngày 10/08/2017, với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Phú Quốc, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.241.211.500 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp Xi nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa (Bao gồm: Hệ thống đầu trộn và cân đóng bao 25-50 kg - 60 tấn/giờ; Hệ thống thùng chứa; Hai máy tách màu công suất và thiết bị phụ trợ); Xe tải Thaco Kia K165S; Xe ô tô Toyota Land Cruiser Prado 2017;
- Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.891.211.500 VND. Số nợ gốc phải trả trong năm sau là 1.400.000.000 VND.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ (01/07/2016) | 254.300.000.000 | - | - | 254.300.000.000 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 4.986.238.025 | 4.986.238.025 |
| Số dư cuối kỳ (31/12/2016) | 254.300.000.000 | - | 4.986.238.025 | 259.286.238.025 |
| Số dư đầu năm | 254.300.000.000 | - | 4.986.238.025 | 259.286.238.025 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 30.431.356.420 | 30.431.356.420 |
| Chia cổ tức | - | - | (3.458.480.000) | (3.458.480.000) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | 756.882.794 | (756.882.794) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (770.875.231) | (770.875.231) |
| Số dư cuối năm nay: | 254.300.000.000 | 756.882.794 | 30.431.356.420 | 285.488.239.214 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 24/NQ-XNK-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm đầu tiên kể từ khi chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016) như sau:

| | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND |
|---|--------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00 | 4.986.238.025 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 15,18 | 756.882.794 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 15,46 | 770.875.231 |
| Chia cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 136 đ) | 69,36 | 3.458.480.000 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | 31/12/2017 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2017 VND |
|---|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam | 83,31 | 211.848.000.000 | 83,31 | 211.848.000.000 |
| Các cổ đông khác | 16,69 | 42.452.000.000 | 16,69 | 42.452.000.000 |
| | 100,00 | 254.300.000.000 | 100,00 | 254.300.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND |
|---|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 254.300.000.000 | 254.300.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 254.300.000.000 | 254.300.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 254.300.000.000 | 254.300.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 3.458.480.000 | - |
| - Cổ tức được chia trên lợi nhuận năm trước | 3.458.480.000 | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25.430.000 | 25.430.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25.430.000 | 25.430.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 25.430.000 | 25.430.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.430.000 | 25.430.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 25.430.000 | 25.430.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

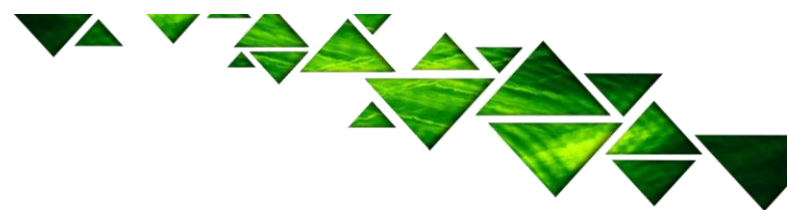
| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 756.882.794 | - |
| | 756.882.794 | - |

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

| | Ký hiệu | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------|---------|--------------|------------|
| Đồng đô la Mỹ | USD | 2.396.908,59 | 192.604,32 |

| b) Nợ khó đòi đã xử lý | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | | VND | VND |
| Công ty Xuất nhập khẩu Phú Thọ | | 12.735.935 | 12.735.935 |
| Nhà máy xay lúa Trung Ngay | | 1.162.931.381 | 1.162.931.381 |
| Doanh nghiệp tư nhân Tân Hòa, An Giang | | 273.976.557 | 273.976.557 |
| Doanh nghiệp tư nhân Việt Tân | | 217.433.000 | 217.433.000 |
| Công ty TNHH Hồng Hải | | 138.703.458 | 138.703.458 |
| Nguyễn Thị Tuyết - tàu Tiên Phương | | 46.255.000 | 46.255.000 |
| Các đối tượng khác | | 1.327.663.203 | 1.327.663.203 |
| | | 3.179.698.534 | 3.179.698.534 |
| 22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | | |
| | | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 |
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | | 2.854.684.224.287 | 1.664.147.562.124 |
| Doanh thu bán hàng hóa | | 341.924.793.056 | 143.154.008.381 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | 449.975.826 | - |
| | | 3.197.058.993.169 | 1.807.301.570.505 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan | | 94.242.973.117 | 20.209.726.395 |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | | | |
| 23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | | | |
| | | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 |
| | | VND | VND |
| Giảm giá hàng bán | | - | 11.767.600.000 |
| | | - | 11.767.600.000 |
| 24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | | |
| | | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 |
| | | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | | 2.926.416.434.254 | 1.627.675.490.896 |
| Chi phí hao hụt bảo quản | | 2.195.121.716 | 1.004.996.183 |
| | | 2.928.611.555.970 | 1.628.680.487.079 |
| 25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| | | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 |
| | | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | | 1.089.908.698 | 64.510.124 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | 87.225.396 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | | 9.482.041.634 | 8.213.681.637 |
| | | 10.659.175.728 | 8.278.191.761 |



26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 24.632.555.240 | 20.716.093.220 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 12.846.242.029 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.474.162.909 | 6.549.894.303 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 4.161.333.391 | 5.915.781.119 |
| Chi phí tài chính khác | 1.162.835.536 | 412.363.636 |
| | 44.277.129.105 | 33.594.132.278 |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 93.282.522.604 | 77.166.027.917 |
| Chi phí nhân công | 1.335.967.465 | 339.090.720 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 940.642.082 | 449.576.196 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 62.604.585.773 | 28.574.185.290 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.828.900.994 | 1.587.297.614 |
| | 160.992.618.918 | 108.116.177.737 |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.095.946.784 | 1.331.780.497 |
| Chi phí nhân công | 16.294.436.975 | 9.153.122.659 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.529.054.615 | 732.021.058 |
| Thuế, phí, lệ phí | 365.038.782 | 185.332.357 |
| Chi phí dự phòng | 2.478.061.004 | 5.850.483.354 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.115.584.583 | 8.678.058.855 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.144.414.578 | 6.580.732.895 |
| | 38.022.537.321 | 32.511.531.675 |

29 . THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ bán trâu | 2.225.543.452 | 1.196.958.124 |
| Thu nhập từ bồi thường hàng hóa khi vận chuyển | - | 3.928.438.674 |
| Thu tiền bán bao phế phẩm | 402.410.909 | 51.078.409 |
| Thu nhập từ tiền thưởng tàu | 407.307.396 | - |
| Thu nhập khác | 420.840.941 | 266.596.417 |
| | 3.456.102.698 | 5.443.071.624 |

30 . CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản truy thu, phạt thuế | 65.823.421 | - |
| Chi phí khác | 8.787.396 | 30.124.446 |
| | 74.610.817 | 30.124.446 |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 39.195.819.464 | 6.322.780.675 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 4.626.507.837 | 1.819.712.443 |
| - Các khoản truy thu và phạt thuế | 34.501.616 | - |
| - Lãi chậm nộp cổ phần hóa | 4.251.014.099 | 1.757.272.481 |
| - Lãi do đánh giá lợi ngoại tệ cuối năm | 104.222.267 | - |
| - Chi phí không hợp lệ khác | 236.769.915 | 62.439.962 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (12.079) | (1.459.779.869) |
| - Lãi đánh giá lợi ngoại tệ cuối năm | (12.079) | (215.284.190) |
| - Chuyển lỗ các kỳ trước | - | (1.244.495.679) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 43.822.315.222 | 6.682.713.249 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) | 8.764.463.044 | 1.336.542.650 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 546.523.587 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (3.220.053.982) | (790.019.063) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 6.090.932.649 | 546.523.587 |

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 30.431.356.420 | 4.986.238.025 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 30.431.356.420 | 4.986.238.025 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 25.430.000 | 25.430.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.197 | 196 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.



33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.660.895.441.692 | 1.684.036.293.358 |
| Chi phí nhân công | 28.130.770.452 | 15.360.581.096 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 25.618.422.223 | 12.953.021.144 |
| Chi phí dự phòng | 2.478.061.004 | 5.850.483.354 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 77.802.799.768 | 42.558.589.077 |
| Chi phí khác bằng tiền | 31.262.842.087 | 8.549.228.462 |
| | 2.826.188.337.226 | 1.769.308.196.491 |

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 119.072.412.496 | - | 150.025.784.150 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 97.564.470.636 | (5.931.282.065) | 28.572.799.566 | (5.655.884.695) |
| | 216.636.883.132 | (5.931.282.065) | 178.598.583.716 | (5.655.884.695) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 665.468.042.382 | 504.571.183.850 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 46.870.726.437 | 48.790.184.907 |
| Chi phí phải trả | 9.089.900.718 | 2.313.046.470 |
| | 721.428.669.537 | 555.674.415.227 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

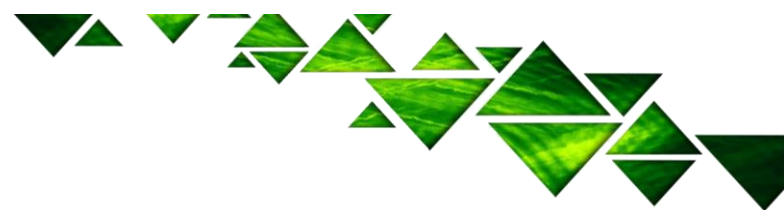
| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 119.072.412.496 | - | - | 119.072.412.496 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 91.436.844.912 | 48.000.000 | - | 91.484.844.912 |
| | 210.509.257.408 | 48.000.000 | - | 210.557.257.408 |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 150.025.784.150 | - | - | 150.025.784.150 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 22.768.571.212 | - | - | 22.768.571.212 |
| | 172.794.355.362 | - | - | 172.794.355.362 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Vay và nợ | 661.483.664.300 | 3.984.378.082 | - | 665.468.042.382 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4.669.497.643 | 42.201.228.794 | - | 46.870.726.437 |
| Chi phí phải trả | 9.089.900.718 | - | - | 9.089.900.718 |
| | 675.243.062.661 | 46.185.606.876 | - | 721.428.669.537 |



Tại ngày 01/01/2017

| | | | | |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|----------|------------------------|
| Vay và nợ | 502.835.586.850 | 1.735.597.000 | - | 504.571.183.850 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 48.760.184.907 | 30.000.000 | - | 48.790.184.907 |
| Chi phí phải trả | 2.313.046.470 | - | - | 2.313.046.470 |
| | 553.908.818.227 | 1.765.597.000 | - | 555.674.415.227 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và liên thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; | 2.560.967.833.893 | 1.257.116.585.567 |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; | 2.396.780.955.233 | 1.407.368.233.117 |

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



ATT
CÓN
INH
G KI
AA
KI
70
BT
H
P
IA
HH

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
85-87 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, T.p Rạch Giá, T. Kiên Giang

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Kinh doanh lương thực | | Kinh doanh xăng dầu | | Kinh doanh cá cơm | | Tổng cộng toàn doanh nghiệp | |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----|-----------------------------|-----|-----------------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 2.826.322.953.222 | 341.924.793.056 | 28.811.244.891 | | | | 3.197.058.993.169 | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 249.379.313.691 | 13.708.544.918 | 5.359.578.590 | | | | 268.447.437.199 | |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 7.438.445.678 | 856.548.960 | 1.119.280.893 | | | | 9.414.275.531 | |
| Tài sản bộ phận | 778.534.563.617 | 29.351.466.070 | 10.256.454.974 | | | | 818.142.484.661 | |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | | | | 235.960.539.422 | |
| Tổng tài sản | 778.534.563.617 | 29.351.466.070 | 10.256.454.974 | | | | 1.054.103.024.083 | |
| Nợ phải trả bộ phận | 23.340.953.278 | 964.082.541 | 33.000.000 | | | | 24.338.035.819 | |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | | | | 744.276.749.050 | |
| Tổng nợ phải trả | 23.340.953.278 | 964.082.541 | 33.000.000 | | | | 768.614.784.869 | |
| Theo khu vực địa lý | Xuất khẩu | | Nội địa | | Tổng cộng toàn doanh nghiệp | | | |
| | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 2.376.700.344.550 | 820.358.648.619 | 3.197.058.993.169 | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 783.622.393.545 | 270.480.650.539 | 1.054.103.024.083 | | | | | |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | - | 9.414.275.531 | 9.414.275.531 | | | | | |

12/12/2017

12/12/2017



38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

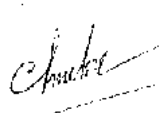
Giao dịch phát sinh trong năm:


| Mỗi quan hệ | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|-----------------|
| | VND | VND | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 94.242.973.117 | 20.209.726.395 | |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam | Công ty mẹ | 14.520.990.550 | 20.209.726.395 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh | Bên có liên quan | 16.800.000.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh | Bên có liên quan | 46.025.607.275 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu | Bên có liên quan | 16.896.375.292 | - |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 851.931.827.869 | 634.051.639.675 | |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam | Công ty mẹ | 44.413.985.375 | 14.749.303.625 |
| Công ty Lương thực Sông Hậu | Chi nhánh Công ty mẹ | 27.657.322.575 | 150.690.000 |
| Công ty Lương thực Trà Vinh | Chi nhánh Công ty mẹ | 26.013.237.000 | 32.276.750 |
| Công ty Lương thực Đồng Tháp | Chi nhánh Công ty mẹ | - | 27.500.000 |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Thốt Nốt | Chi nhánh Công ty mẹ | 77.702.378.675 | - |
| Công ty Cổ phần Lương thực Tp. Hồ Chí Minh | Cùng Công ty mẹ | - | 1.300.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm | Cùng Công ty mẹ | 13.200.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh | Bên có liên quan | 443.303.624.744 | 408.281.302.300 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh | Bên có liên quan | - | 8.178.000.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu | Bên có liên quan | 232.828.079.500 | 201.332.567.000 |
| Phí bảo lãnh | 1.024.090.909 | 412.363.636 | |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam | Công ty mẹ | 1.024.090.909 | 412.363.636 |
| Chi phí lãi chậm thanh toán | 7.503.879.339 | 3.827.665.902 | |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Thốt Nốt | Chi nhánh Công ty mẹ | 101.150.278 | - |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam | Công ty mẹ | 25.987.500 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh | Bên có liên quan | 4.334.610.862 | 2.332.433.312 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu | Bên có liên quan | 3.042.130.699 | 1.495.232.590 |


| Mối quan hệ | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu lãi chậm thanh toán | 82.498.840 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh | Bên có liên quan 31.031.690 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu | Bên có liên quan 51.467.150 | - |
| Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính: | | |
| Mối quan hệ | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 36.575.000 | 6.122.332.125 |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam | Công ty mẹ 36.575.000 | 6.122.332.125 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.088.112.665 | 5.250.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh | Bên có liên quan 2.758.230.040 | 5.250.000.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu | Bên có liên quan 3.329.882.625 | - |
| Người mua trả tiền trước | 546.000.000 | 2.939.425.000 |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam | Công ty mẹ - | 2.939.425.000 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh | Bên có liên quan 546.000.000 | - |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: | | |
| | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 |
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | 2.443.938.272 | 612.566.502 |
| Trong đó: | | |
| Tổng Giám đốc | 460.956.267 | 145.000.000 |
| Phó Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | 1.982.982.005 | 467.566.502 |

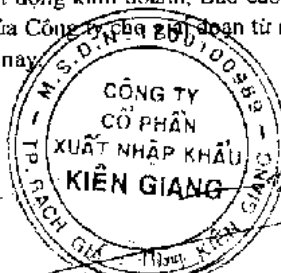
39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Vì Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2016 nên số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần trước chuyển đổi, doan từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 và có thể không so sánh được với số liệu năm nay.


Nguyễn Thị Chúc Hà
Người lập


Trần Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Dương Thị Thanh Nguyệt
Phó Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 01 tháng 03 năm 2018



Kiên Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

